

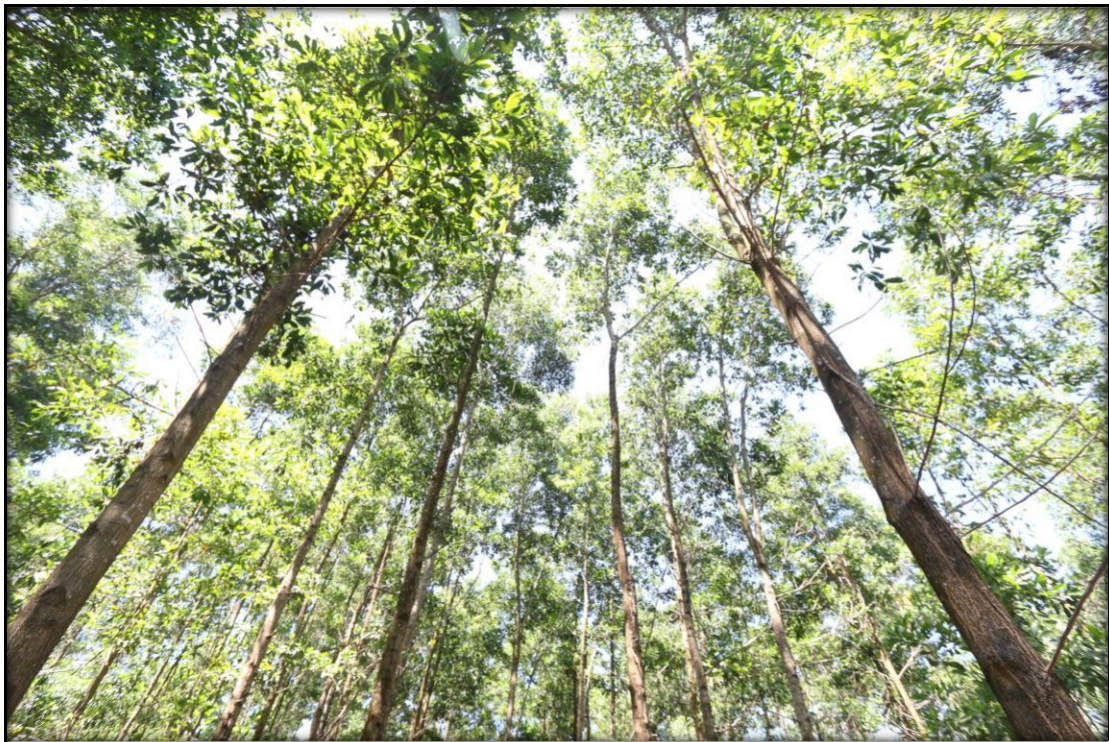
HỘI CÁC NHÓM HỘ CÓ CHỨNG CHỈ RỪNG QUẢNG TRỊ



TÓM TẮT

PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

HỘI CÁC NHÓM HỘ CÓ CHỨNG CHỈ RỪNG QUẢNG TRỊ



Đông Hà, năm 2025

PHƯƠNG ÁN
QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG HỘI CÁC NHÓM HỘ CÓ CHỨNG CHỈ RỪNG
QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Theo Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

MỞ ĐẦU

Năm 2010, Nhóm chứng chỉ rừng Quảng Trị gồm 118 thành viên hộ gia đình với 316,1 hecta được đánh giá thành công và được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC® giai đoạn 2010 – 2015. Kết quả này đánh dấu lần đầu tiên tại Việt Nam, mô hình thực hiện quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn quốc tế theo nhóm hộ gia đình đã được thực hiện thành công.

Trước những thách thức về duy trì sự bền vững của mô hình chứng chỉ rừng cho nhóm hộ đặc biệt là sau khi kết thúc hỗ trợ từ các dự án của WWF-Việt Nam, Nhóm chứng chỉ rừng Quảng Trị đã xác định chiến lược là thiết lập cơ chế tài chính bền vững trên nền tảng của một tổ chức có tư cách pháp nhân. Với sự hỗ trợ về kỹ thuật và công tác vận động chính sách của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Trị, Chi cục Lâm nghiệp Quảng Trị và WWF-Việt Nam, đến tháng 4/2014, Hội các nhóm hộ có chứng chỉ rừng Quảng Trị (sau đây gọi là Hội) được UBND tỉnh Quảng Trị cho phép thành lập tại Quyết định số 715/QĐ-UBND ngày 21/4/2014. Hội chính thức trở thành một tổ chức xã hội nghề nghiệp của người trồng rừng có chứng chỉ FSC® có tư cách pháp nhân đầu tiên tại Việt Nam. Với những nỗ lực không ngừng của Hội các nhóm hộ có chứng chỉ rừng Quảng Trị với sự hỗ trợ từ Chi cục Lâm nghiệp tỉnh Quảng Trị trước đây hiện nay là Chi cục Kiểm lâm Quảng Trị và WWF - Việt Nam, từ năm 2010 đến nay, Hội đã kết nạp hơn Hội đã kết nạp được 557 hội viên với diện tích tham gia 3.524,22 ha rừng trồng và 05 cộng đồng với 2.144,852 ha rừng tự nhiên. Mục tiêu của Hội tiếp tục duy trì chứng chỉ rừng quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn FSC và tăng diện tích được cấp chứng chỉ của hội viên đạt ít nhất 5.000 ha/700 hộ vào năm 2025.

Nhận được sự hỗ trợ về nhiều mặt từ Chi cục Kiểm lâm Quảng Trị, Tổ chức WWF và Tổ chức MCNV, năm 2021 Hội chứng chỉ rừng các nhóm hộ xây dựng Phương án QLRBV giai đoạn 2021 - 2025 nhằm quản lý và phát triển một cách bền vững các diện tích rừng trồng do Hội quản lý mà vẫn đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế của người trồng rừng và địa phương, do đó đòi hỏi phải có một phương án kinh doanh chi tiết của Hội.

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1.1. Căn cứ pháp lý

1.1.1. Các văn bản trung ương

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18 tháng 01 năm 2024, có hiệu lực thi hành từ 01 tháng 8 năm 2024
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022
- Luật lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2017, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.,
- Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật lâm nghiệp
- Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006- 2020.
- Quyết định 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng.
- Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019 của Chính phủ quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp.
- Nghị định số 07/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp; bảo vệ và kiểm dịch thực vật; thú y; chăn nuôi
- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp.
- Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.
- Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 22/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về Quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản..
- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững.
- Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững.

- Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh.
- Thông tư 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh.
- Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp.
- Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.
- Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

1.1.2. Các văn bản địa phương

- Công văn số 4381/UBND-NN ngày 05/10/2018 của UBND tỉnh về việc triển khai xây dựng phương án quản lý rừng bền vững.
- Quyết định số 855/QĐ-UBND ngày 27 tháng 04 năm 2007 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt kết quả rà soát, quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Quảng Trị.
- Quyết định số 327/QĐ-UBND của tỉnh Quảng Trị, ngày 27/02/2023 về việc Công bố hiện trạng rừng năm 2022 tỉnh Quảng Trị
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện cấp cho các hộ dân.
- Các quyết định giao rừng tự nhiên cho cộng đồng địa phương quản lý, bảo vệ

1.1.3. Các cam kết quốc tế

- Chương Phát triển bền vững của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA)
- Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp – CITES(1975): Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora.
- Luật Lao động quốc tế: International labour law (Labour standards) của Tổ chức Lao động Quốc tế (International Labour Organization, viết tắt ILO) thuộc Liên Hiệp Quốc.
- Hiệp định về đa dạng sinh học (1992): Convention on Biological Diversity.
- Hiệp định đối tác tự nguyện về thực thi Luật Lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản giữa Việt nam và Liên minh châu Âu (VPA/FLEGT)
- Thỏa thuận về gỗ nhiệt đới thế giới (International tropical timber agreement – ITTA) (2006) của Tổ chức gỗ nhiệt đới thế giới (International tropical timber organization - ITTO).

1.2. Tài liệu sử dụng

- Tài liệu tập huấn kỹ thuật lâm sinh, khai thác tác động thấp.

- Bản đồ hiện trạng lô rừng của các hộ gia đình tham gia vào Chi hội trồng rừng sản xuất có chứng chỉ rừng của các xã qua các năm tham gia chương trình tính đến tháng 9 năm 2024.
- Kết quả các đánh giá các chuyên đề về tác động môi trường/giá trị bảo tồn cao, tác động xã hội, tác động nguy hại, lâm sản ngoài gỗ, nguồn lợi thủy sản, rừng có giá trị bảo tồn cao, các rủi ro tiềm năng trong các hoạt động sản xuất kinh doanh lâm nghiệp được thực hiện bởi các chuyên gia tư vấn đánh giá, thuộc Tổ chức Y tế Hà Lan (MCNV)
- Bản đồ hiện trạng rừng theo kết quả kiểm kê rừng năm 2017, diễn biến rừng 2019.
- Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 của Quảng Trị.
- Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng trồng phân theo tuổi rừng và theo từng xã.
- Các đánh giá tác động môi trường, xã hội, giá trị bảo tồn cao, điều tra trữ lượng mây tre cho các khu rừng tự nhiên được giao cho 05 cộng đồng thôn Hồ và thôn Chênh Vênh, thôn Cát, thôn Trăng – Tà Puồng và thôn Xa Bai quản lý, bảo vệ
- Các phương án quản lý rừng bền vững của 05 cộng đồng thôn Hồ và thôn Chênh Vênh, thôn Cát, thôn Trăng – Tà Puồng và thôn Xa Bai
- Hệ thống bản đồ quản lý các khu rừng tự nhiên được giao 05 cộng đồng thôn Hồ và thôn Chênh Vênh, thôn Cát, thôn Trăng – Tà Puồng và thôn Xa Bai quản lý, bảo vệ
- Các Quy ước bảo vệ và phát triển rừng của 03 cộng đồng thôn Hồ, thôn Cát và thôn Chênh Vênh

II. QUY MÔ HỘ GIA ĐÌNH THAM GIA VÀ HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

2.1. Quy mô hộ gia đình tham gia

2.1.1. Quá trình hình thành Hội các nhóm hộ có chứng chỉ rừng Quảng Trị

Hội các nhóm hộ có chứng chỉ rừng Quảng Trị (sau đây gọi là Hội) được UBND tỉnh Quảng Trị cho phép thành lập tại Quyết định số 715/QĐ-UBND ngày 21/4/2014. Hội chính thức trở thành một tổ chức xã hội nghề nghiệp của người trồng rừng có chứng chỉ FSC® có tư cách pháp nhân đầu tiên tại Việt Nam. Với những nỗ lực không ngừng của Chi cục Lâm nghiệp tỉnh Quảng Trị và WWF - Việt Nam, từ đó đến nay, Hội đã kết nạp được 558 hội viên với diện tích tham gia 3.493,6 ha rừng trồng và 05 cộng đồng với 2.144,85 ha rừng tự nhiên, số liệu này không đạt được Mục tiêu của Hội đã đưa ra: tiếp tục duy trì bền vững chứng chỉ rừng và tăng diện tích được cấp chứng chỉ vào năm 2025 ít nhất đạt được 700 hội viên với 5.000 ha rừng trồng và 500 hội viên với 4.000 ha diện tích rừng tự nhiên

Biểu 1: Diện tích và số hộ tham gia qua các năm

TT	Tên huyện	2021		2022		2023		2024		2025	
		Diện tích	Số hộ	Diện tích	Số hộ	Diện tích	Số hộ	Diện tích	Số hộ	Diện tích	Số hộ
I	Rừng trồng	2.845,53	489	2.884,68	497	3.252,82	545	3.523,92	558	3.493,6	558
1	Vĩnh Linh	577,27	196	574,16	195	574,16	195	573,31	195	573,31	195
2	Gio Linh	686,07	36	695,47	39	704,6	44	714,48	46	714,48	46

3	Cam Lộ	426,90	167	478,97	178	758,87	225	850,59	232	850,89	232
4	Triệu Phong	586,24	37	579,49	34	729,40	35	903,72	40	889,08	40
5	Hải Lăng	471,55	29	462,60	28	354,67	22	350,89	21	334,73	21
6	Đông Hà	46,50	15	43	14	80,12	15	80,12	15	80,12	15
7	Quảng Trị	51,00	9	51,00	9	51	9	51	9	51	9
II	Rừng tự nhiên	1.561,5	50	2.144,85	101	2.144,85	100	2.144,85	100	2.144,85	100
1	Hướng Hóa	1.561,5	2 cộng đồng	2.144,85	5 cộng đồng	2.144,85	5 cộng đồng	2.144,85	5 cộng đồng	2.144,85	5 cộng đồng
Tổng cộng		4.407,03	539	5.029,53	598	5.397.66	645	5.668,77	658	5.638,45	658

2.1.2. Mục đích, ý nghĩa hình thành Nhóm hộ để quản lý rừng bền vững và hướng đến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

Hội thực hiện các nhiệm vụ chính để duy trì và quản lý rừng bền vững đối với diện tích đã tham gia và những diện tích sẽ tham gia mở rộng trong thời gian tới với các hoạt động như:

- Quản lý hoạt động của những thành viên tham gia chứng chỉ về mặt tổ chức hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp, sản xuất kinh doanh rừng trồng; quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên được giao cho cộng đồng quản lý, bảo vệ

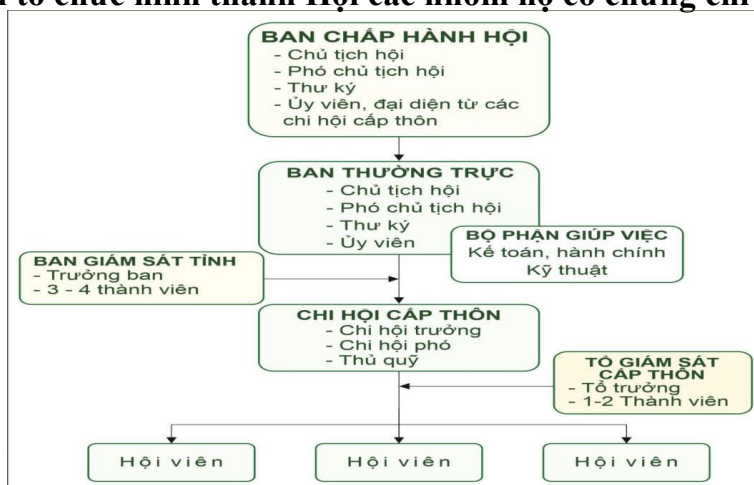
- Định hướng/Nâng cao nhận thức cho người dân trong các hoạt động quản lý rừng bền vững đạt chứng chỉ rừng FSC®.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân trong lĩnh vực kinh doanh rừng trồng đem lại hiệu quả kinh tế cao; bảo vệ, phát triển rừng tự nhiên và khai thác bền vững lâm sản ngoài gỗ.

- Nâng cao nhận thức và tuân thủ các hoạt động liên quan đến bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và quyền của người lao động trong các hoạt động lâm nghiệp.

- Hỗ trợ/Quản lý tốt sản phẩm đầu ra và nguồn gốc giống cung cấp đầu vào.

2.1.3. Cơ cấu tổ chức hình thành Hội các nhóm hộ có chứng chỉ rừng Quảng Trị



Biểu đồ 01: Sơ đồ cơ cấu tổ chức Hội

a. Ban Chấp hành Hội

Ban Chấp hành Hội là đơn vị chịu trách nhiệm cao nhất để thực hiện các Nghị quyết do Đại hội. Ban chấp hành do Đại hội bầu trong số các hội viên của Hội. Nhiệm kỳ là 5 năm.

b. Ban Thường trực

Ban thường trực do Ban Chấp hành bầu trong số các ủy viên Ban Chấp hành. Ban Thường trực gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Thư ký và các ủy viên. Nhiệm kỳ là 5 năm.

c. Ban Kiểm tra Hội

Ban Kiểm tra Hội gồm Trưởng ban, Phó trưởng ban và một số ủy viên do Đại hội bầu ra. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm tra cùng với nhiệm kỳ Đại hội.

d. Bộ phận kỹ thuật và hành chính

Bộ phận kỹ thuật và hành chính có thể là hội viên hoặc người bên ngoài được thuê tuyển để giúp việc cho Ban Thường trực trong công tác quản lý Hội.

e. Chi hội thôn bản

*** Đối với các chi hội quản lý rừng trồng:**

Ban quản lý Chi hội thôn, bản gồm: Chi hội trưởng, Chi hội phó và kế toán-thủ quỹ. BQL chi hội do hội viên chi hội bầu chọn thông qua đại hội chi hội. Nhiệm kỳ là hai năm rưỡi.

*** Đối với các chi hội quản lý rừng tự nhiên:**

Từ năm 2021, dưới sự hỗ trợ của Dự án PROSPER/MCNV, 05 Chi hội quản lý rừng bền vững gồm thôn Hồ, Chênh Vênh, Cát, Trảng Tà Puông và Xa Bai được thành lập và được kết nạp vào thành viên của Hội các nhóm hộ có CCR Quảng Trị (*thành phần của Chi hội dựa trên BQL rừng cộng đồng*). Chi hội bao gồm 1 Ban quản lý, 1 Ban giám sát và các Tổ tuần tra bảo vệ rừng, đại diện cho toàn thể cộng đồng của các thôn tham gia vào Hội CCR Quảng Trị

f. Tổ giám sát thôn, bản

Tổ bao gồm tổ trưởng và 02 thành viên do hội viên chi hội bầu chọn tại kỳ đại hội chi hội. Nhiệm kỳ hoạt động của Tổ giám sát là hai năm rưỡi.

2.1.4. Quy mô, diện tích hộ gia đình tham gia Chi hội hộ phân theo xã

Tính đến tháng 8 năm 2025, Hội có 5.638,45 ha (trong đó: 558 hội viên với diện tích tham gia 3.493,6 ha rừng trồng và 05 cộng đồng với 2.144,85 ha rừng tự nhiên) và thuộc 24 xã của 8 huyện, thị và thành phố.

Biểu 2: Diện tích rừng của các hội viên phân theo xã, huyện

STT	Huyện/ xã	Số hộ	Diện tích (ha)
A	Rừng trồng	558	3.493,6
I	Huyện Cam Lộ	232	850,89
1	Cam An	5	67,42
2	Cam Chính	40	131,25
3	Cam Nghĩa	162	507,70
4	Cam Thành	4	15,10
5	Cam Thủy	18	93,52
6	Cam Tuyền	3	35,9

II	<i>Thành phố Đông Hà</i>	<i>15</i>	<i>80,12</i>
1	Đông Thanh	15	80,12
III	<i>Huyện Gio Linh</i>	<i>46</i>	<i>714,48</i>
1	Linh Thượng	7	607,00
2	Trung Sơn	39	107,48
IV	<i>Huyện Hải Lăng</i>	<i>20</i>	<i>350,89</i>
1	Hải Lâm	3	29,16
2	Hải Phú	18	305,57
V	<i>TX Quảng Trị</i>	<i>9</i>	<i>51,00</i>
1	An Đôn	9	51,00
VI	<i>Huyện Triệu Phong</i>	<i>40</i>	<i>903,72</i>
1	Ái Tử	14	554,08
2	Triệu Ái	14	170,37
3	Triệu Thượng	12	164,63
VII	<i>Huyện Vĩnh Linh</i>	<i>195</i>	<i>573,31</i>
1	Bến Quan	4	143,03
2	Vĩnh Chấp	19	41,90
3	Vĩnh Sơn	6	20,70
4	Vĩnh Thủy	40	112
5	Vĩnh Tú	126	255,68
B	Rừng tự nhiên	5 cộng đồng	2.144,85
I	<i>Huyện Hướng Hóa</i>	5/100 hộ	2.144,85
1	Hướng Phùng	1	674,90
2	Hướng Sơn	2	1.202,34
3	Hướng Việt	1	170,00
4	Hướng Linh	1	97,61
	TỔNG CỘNG	658	5.638,45

2.2. Hiện trạng tài nguyên rừng

2.2.1 Hiện trạng tài nguyên rừng

Theo số liệu công bố năm 2023 thì tại 08 huyện thị thành phố, có diện tích tham gia chương trình thì có khoảng 103.522 ha diện tích rừng trồng và 64.202 ha rừng tự nhiên. Trong đó có 96.810 ha thuộc quy hoạch rừng sản xuất, với độ che phủ rừng bình quân là 49,9%

Biểu 3: Thông tin tài nguyên rừng trồng và rừng tự nhiên tại các huyện

TT	Huyện	Diện tích tự nhiên	Phân theo nguồn gốc			Mục đích sử dụng				N3LR	Độ che phủ rừng
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng đã thành rừng	Rừng trồng chưa thành rừng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản Xuất	Cộng		
1	Vĩnh Linh	61.998,59	13.137,79	17.992,50	2.485,63	173,72	10.352,14	23.090,06	30605,7	2576,5	48,60%
2	Gio Linh	47.088,33	3.714,65	14.496,12	1.685,60		8.856,81	11.039,86	20464,5		38,67%
3	Cam Lộ	34.420,07	1.745,76	16.277,15	2.259,70	533,88	1.426,81	18.321,92	19849,1		50,60%
4	Đông Hà	7.308,52	34,85	1.296,05	681,64		71,66	1.940,88	1977,2		18,21%
5	Triệu Phong	35.339,33	1.039,23	12.395,81	1.585,23		3.467,16	11.553,11	13924,3	1094	38,02%
6	Quảng Trị	7.282,40	592,48	3.662,15	106,16		970,74	3.390,05	3978,2	343,1	58,42%

7	Hải Lăng	42.737,90	3.420,68	14.995,21	2.123,83		5.282,90	15.256,82	18459,8	2571,8	42,09%
8	Hướng Hóa	115.235,0	40.516,92	10.993,63	484,76	22.128,24	17.649,49	12.217,58	51209,6		44,70%
Tổng cộng		351.410,14	64.202,36	92.109,62	11.412,55	22.835,84	48.077,71	96.810,28	160.468,40	6.585,40	
Trung bình											49,9%

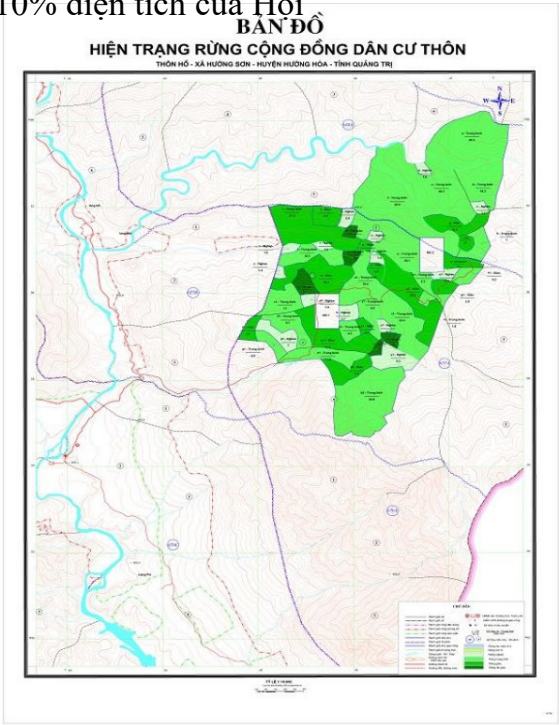
Số liệu: Căn cứ QĐ số 327/QĐ-UBND của tỉnh Quảng Trị, ngày 27/02/2023.

- Tổng diện tích rừng trồng của các hộ tham gia Hội chứng chỉ rừng đến nay là: 3.493,60 ha

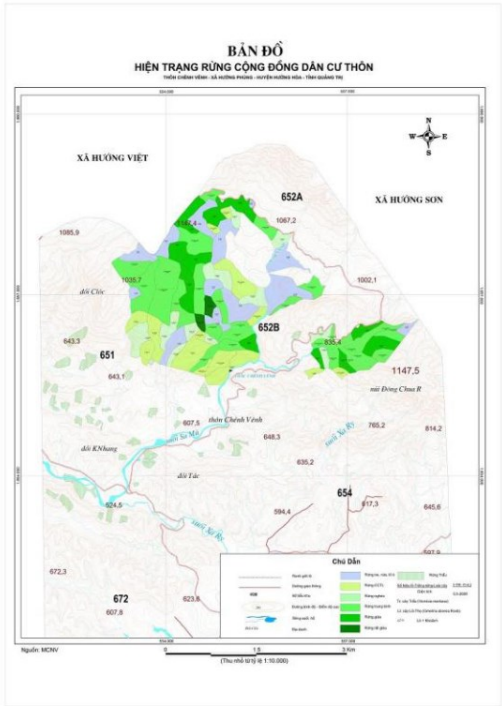


Hình 1: Bản đồ hiện trạng rừng trồng của Chi hội chứng chỉ rừng

Đến năm 2023, đã có 05 cộng đồng được kết nạp vào Hội CCR Quảng Trị, với tổng diện tích 2.144,85 ha, gồm cộng đồng dân cư thôn Hồ và thôn Cát- xã Hướng Sơn, thôn Chênh Vênh - xã Hướng Phùng, thôn Trắng – Tà Puồng - xã Hướng Việt và thôn Xa Bai - xã Hướng Linh. Diện tích này được xem là khu vực mẫu đại diện của các hệ sinh thái bản địa, đảm bảo tỉ lệ tối thiểu 10% diện tích của Hội



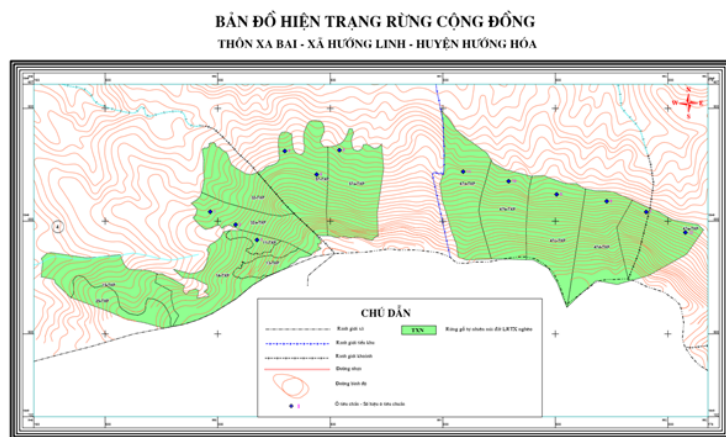
Hình 2: Bản đồ hiện trạng rừng tự nhiên giao cộng đồng thôn Hồ quản lý



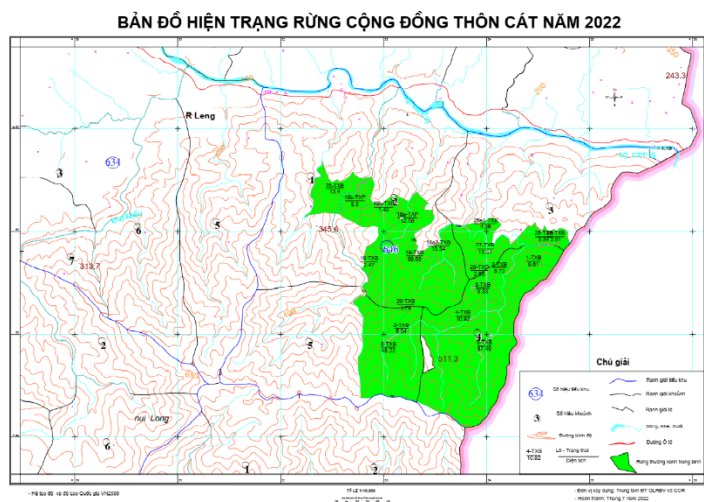
Hình 3: Bản đồ hiện trạng rừng tự nhiên giao cộng đồng thôn Chênh Vênh quản lý



Hình 4: Bản đồ hiện trạng rừng tự nhiên giao cộng đồng thôn Cát quản lý



Hình 5: Bản đồ hiện trạng rừng tự nhiên giao cộng đồng thôn Xa Bai quản lý



Hình 6: Bản đồ hiện trạng rừng tự nhiên giao cộng đồng thôn Cát quản lý

2.2.2. Tài nguyên thực vật rừng, động vật rừng phân bố trong khu vực

2.2.2.1. Khu vực rừng trồng các loại keo

a) Thực vật:

Có 5 loài được trồng chủ yếu chính trong đời sống (Keo các loại, Xoan ta, Thông nhựa, Sao đen, Cao su) và phần còn lại là tự nhiên.

b) Động vật:

Có xuất hiện một số loài động vật với tần suất hiếm gặp như: Chim, rắn, gà rừng, sóc, dúi, chuột rừng...

c) Lâm sản ngoài gỗ:

Có một số loài lâm sản ngoài gỗ xuất hiện chính trong rừng trồng như sau: Nấm tràm, nấm mối, Mật ong, Rau má, Sim, Chè vàng, Vú bò, Thành ngạnh, Dây dút na, Cây mâm xôi, Bướm bạc. Ngoài ra, tại các vùng đệm ven khe suối có cây đót, cây lá nón...

d) Tài nguyên đa dạng sinh học và các khu rừng có giá trị bảo tồn cao

Tính đến tại thời điểm này, kết quả đánh giá rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF) trong lâm phần của các hộ chủ rừng trông quản lý không hiện hữu các giá trị bảo tồn cao.

2.2.2.2. Khu vực rừng tự nhiên giao cho cộng đồng quản lý

a. Tài nguyên thực vật rừng

Thành phần loài chủ yếu tương ứng các loại rừng như sau:

- Rừng rất giàu: Trâm, Dẻ, Trường, Muộn...
- Rừng giàu: Trâm, Dẻ, Trường, Sến,...
- Rừng trung bình: Trâm, Dẻ, Trường, Kháo, Xoan rừng,...
- Rừng nghèo: Chân chim, Dẻ, Lá nén, Vải rừng,...
- Rừng CCTL: Baбет, Hoắc quang, Lá nén, Thầu tầu,...

b. Tài nguyên động vật rừng

Hệ động vật ở khu vực này khá đa dạng về thành phần loài, từ những loài có kích thước lớn như bò tót, heo rừng, gấu, sơn dương, hoẵng, khi đến các loài thú có kích thước nhỏ như chuột, thỏ rừng, sóc, nhím, chồn... Các loài động vật hoang dã này vẫn thường được người dân bắt gặp tại các khu vực khảo sát. Ngoài ra dựa vào các bãi chăn thả gia súc gần rừng thì người dân cũng chăn thả trâu bò, dê, lợn rừng...

2.3. Kết quả đạt được trong công tác quản lý rừng bền vững

2.3.1. Đối với rừng trồng các loại keo

2.3.1.1. Tác động xã hội tích cực

a) Tác động xã hội tích cực trực tiếp

- i) Quyền của người lao động, sức khỏe và an toàn nghề nghiệp, bình đẳng giới
- ii) Người dân tộc và các quyền hợp pháp và/hoặc quyền truyền thống liên quan đến hoạt động quản lý
- iii) Cải thiện sinh kế cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương
- iv) Đóng góp phúc lợi xã hội
- v) Đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực cho người hộ tham gia và người dân địa phương

b) Tác động xã hội tích cực gián tiếp

i) Thực hiện các quy định của pháp luật về khiếu nại và giải quyết đền bù khi hoạt động lâm nghiệp ảnh hưởng xấu đến tài sản (đất, rừng và tài sản khác), sinh kế và sức khỏe của cộng đồng dân cư và người dân địa phương

ii) Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng

c) Tác động tích cực tiềm năng

- i) Chu kỳ sản xuất cây mục đích kéo dài ;
- ii) Thị trường tiêu thụ rộng, nhu cầu tiêu thụ của thị trường nội địa rất cao
- iii) Có vườn ươm cây giống chất lượng cao phục vụ công tác trồng rừng hàng năm của Hội/chi hội.

2.3.1.2. Tác động tiêu cực

a) Tác động tiêu cực hiện tại

- Trên địa bàn gần rừng có nhiều mỏ mả phân bố, việc đốt vàng mã, thắp hương rất dễ gây ra cháy rừng.
- Trong mùa khai thác, lượng xe vận chuyển lớn gây tiếng ồn, ảnh hưởng đến sinh hoạt của người dân địa phương. Địa hình dốc, trơn trượt, nhất là vào mùa mưa gây khó khăn cho việc đi lại của người dân (do ảnh hưởng của việc vận chuyển gỗ..)
- An toàn lao động của người dân tự phát vào rừng gom củi chưa tốt do không nắm được quy định; Người dân địa phương đi lại qua sông, suối vào mùa mưa bão có thể bị đuối nước.
- Một số lao động không có đầy đủ bảo hộ lao động ảnh hưởng đến sức khỏe và chất lượng lao động (mang không đầy đủ/chỉ mang trong một phần của thời gian lao động).

b) Tác động tiêu cực tiềm ẩn

- Vùng miền Trung hằng năm đều chịu ảnh hưởng lớn thiên tai như bão lũ, với tần suất và cường độ cao. Do đó rủi ro rừng bị gãy đổ là rất lớn.
- Mùa cháy rừng kéo dài do thời tiết khắc nghiệt và lượng bom đạn còn sót lại sau chiến tranh nhiều, vì vậy nguy cơ cháy rừng vào mùa cháy là rất lớn.

2.3.2. Đối với rừng tự nhiên giao cho cộng đồng quản lý

2.3.2.1. Hiệu quả của công tác quản lý bảo vệ rừng

➤ *Sự tham gia của người dân và hiệu quả của công tác quản lý bảo vệ rừng*

- Toàn bộ người dân trong cộng đồng tham gia bảo vệ rừng, trong đó có thành lập ra lực lượng nông cốt trong công tác quản lý, bảo vệ rừng gồm Ban quản lý, Ban giám sát và Tổ bảo vệ rừng cộng đồng.

➤ *Nhận thức của người dân về vai trò của tài nguyên rừng và công tác QLBR*

- Đa số các hộ đã nắm rõ được lợi ích sau khi nhận quản lý rừng cộng đồng. 100% số hộ mong muốn tiếp tục tham gia công tác QLBR.

➤ *Vai trò của rừng và công tác QLBR đối với đời sống của người dân và cộng đồng*

- Giá trị tác động trực tiếp: cung cấp gỗ & LSNG, cung cấp nguồn nước để phục vụ cho đời sống, sinh hoạt và sản xuất.
- Giá trị gián tiếp như dịch vụ văn hóa và môi trường

2.3.2.2. Những khó khăn, tồn tại và nguy cơ của hoạt động QLBR&PTR cộng đồng *

Khó khăn và tồn tại

- Diện tích rừng giao cho Cộng đồng nằm xa khu vực dân cư, đường đi vào các vị trí lô rừng khó khăn dẫn đến việc đi tuần tra BVR gặp nhiều khó khăn.
- Công tác quản lý của cộng đồng còn hạn chế; trình độ, năng lực, ý thức trách nhiệm của một phần người dân chưa cao;
- Ngành nghề trên địa bàn chưa phát triển, lao động nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn nhưng đất canh tác nông nghiệp ít dẫn đến hiện tượng dư thừa lao động, thu nhập của người dân thấp, tỷ lệ hộ đói nghèo còn lớn.
- Việc khai thác gỗ rừng tự nhiên vào mục đích làm nhà ở, buôn bán... là thực trạng khó khăn trong việc QLBR rừng.

- Phụ nữ tham gia vào các hoạt động như: hội họp, tập huấn và công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng còn chưa nhiều.

- Việc tư liệu hóa, ghi chép thông tin các hoạt động để có cơ sở theo dõi và đánh giá hiệu quả công việc, tổng kết và khen thưởng vẫn còn hạn chế.

*** Nguy cơ và thách thức**

- An toàn lao động của người dân tự phát vào rừng khai thác LSNG chưa tốt do không nắm được quy định; Người dân địa phương đi lại qua sông, suối vào mùa mưa bão có thể bị đuối nước.

- Hệ thống truyền thông và cảnh báo chưa nhiều nên một phần nào đưa đến người dân trong và ngoài cộng đồng có tác động tiêu cực vào tài nguyên rừng do thiếu hiểu biết và thông tin.

- Là một huyện miền núi nên 95% các hộ đều khai thác gỗ, lâm sản để làm nhà, làm chuồng trại gia súc, lấy củi đun. Do đó, nếu không có tuyên truyền và quản lý tốt, người dân sẽ thực hiện sai/vi phạm quy định pháp luật và quy ước của cộng đồng.

- Vùng miền Trung hằng năm đều chịu ảnh hưởng lớn thiên tai như bão lũ, với tần suất và cường độ cao. Do đó rủi ro rừng bị gãy đổ là rất lớn. Nếu có chính sách hỗ trợ đúng, người dân và cộng đồng sẽ có thêm nguồn thu từ tận thu tài nguyên (ảnh hưởng do yếu tố khách quan) để đóng góp vào quỹ QLBV&PTR và phát triển cộng đồng. Nếu không quản lý tốt sẽ dễ dẫn đến tạo cơ hội cho hoạt động khai thác trái phép tài nguyên rừng.

III. MỤC TIÊU VÀ KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

3.1. Mục tiêu quản lý rừng bền vững

3.1.1. Mục tiêu chung

Quản lý và phát triển diện tích rừng trồng của các chủ rừng quy mô nhỏ là hội viên Hội các nhóm hộ có chứng chỉ rừng Quảng Trị một cách bền vững; Thông qua việc tham gia thực hiện quản lý rừng bền vững, cấp chứng chỉ rừng FSC góp phần nâng cao giá trị kinh tế cho người trồng rừng, đồng thời bảo vệ tốt môi trường sinh thái, đa dạng sinh học bằng cách thực hiện các giải pháp kỹ thuật lâm sinh và hệ thống quản lý rừng bền vững được cấp chứng chỉ FSC.

3.1.2. Mục tiêu cụ thể

a) Về kinh tế

- Nâng cao hiệu quả kinh doanh gỗ rừng trồng bằng việc chuyển đổi từ kinh doanh rừng gỗ dăm sang kinh doanh rừng gỗ lớn/chu kỳ dài năm có chứng chỉ rừng FSC.

- Nâng cao chất lượng rừng, trữ lượng rừng trồng đạt 200 m³/ha chu kỳ 8 ÷ 10 năm.

- Gia tăng diện tích và số lượng các chủ rừng quy mô nhỏ là Hộ gia đình, cá nhân tham gia vào Hội các nhóm hộ có chứng chỉ rừng Quảng Trị.

- Tạo nguồn nguyên liệu cho các doanh nghiệp chế biến gỗ tại địa phương với sự cam kết đầu ra ổn định, mang lại lợi ích kinh tế cho cả người trồng rừng và đơn vị thu mua.

- Nâng cao thu nhập cho người dân trồng rừng, góp phần thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế tại địa phương.

- Tăng nguồn thu từ lâm sản ngoài gỗ thông qua hoạt động bảo vệ và khai thác bền vững lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng tự nhiên.

- Cải thiện sinh kế cho người dân trong khu vực, đặc biệt là người nghèo, đa dạng hóa sản phẩm từ rừng, nâng cao giá trị lâm sản trên thị trường;

b) Về xã hội

- Đảm bảo công bằng và lợi ích xã hội của cộng đồng khu vực nói chung và các thành viên trong Chi hội chứng chỉ rừng nói riêng thông qua việc thực hiện các quy định, tiêu chuẩn mà FSC ban hành.

- Duy trì việc làm và tạo thu nhập ổn định cho người dân trong vùng, góp phần phát triển kinh tế địa phương.

- Góp phần nâng cao nhận thức, năng lực của người dân về nghề rừng.

- Tạo hiệu ứng, khuyến khích cộng đồng địa phương, những hộ chưa tham gia FSC cùng tham gia quản lý rừng bền vững.

- Gìn giữ phong tục, tập quán, văn hóa, tín ngưỡng và quyền của cộng đồng địa phương thông qua trình quản lý rừng bền vững.

- Giảm thiểu các tác động tiêu cực của người dân tới sự phát triển của rừng, góp phần tạo mối quan hệ tốt đẹp với các tổ chức và cộng đồng địa phương

c) Về môi trường

- Thông qua hoạt động trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng nhằm nâng cao độ che phủ rừng, tăng độ phì của đất và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường, biến đổi khí hậu.

- Tổ chức quản lý bảo vệ tốt các khu bảo vệ đất, vùng đệm ven sông suối, hồ đập thủy lợi, khu bảo vệ di tích văn hóa, các diện tích rừng có giá trị bảo tồn cao.

- Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn, bảo vệ nguồn nước, chất lượng nước, hạn chế rửa trôi đất, hạn chế thiên tai lũ lụt, hạn hán và cải tạo nâng cao độ phì nhiêu của đất đai.

- Bảo vệ đa dạng sinh học những loài động vật hoang dã có trong khu vực

- Phát huy tối đa chức năng của rừng như bảo vệ đất đai, bảo vệ nguồn nước sinh hoạt. Hạn chế xói mòn đất, điều hòa nguồn nước. Bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn nguồn gen các loài động, thực vật.

- Tăng diện tích có rừng của khu vực, bảo vệ tốt toàn bộ diện tích rừng tự nhiên hiện có. Góp phần bảo tồn tính đa dạng sinh học của rừng,

- Giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng.

3.1.3. Thời gian thực hiện kế hoạch quản lý

Kế hoạch được thực hiện trong vòng 5 năm từ năm 2021 đến năm 2026 với các hạng mục chính như sau:

Biểu 4: Hạng mục chính hoạt động xây dựng và vận hành kế hoạch quản lý rừng bền vững có chứng chỉ FSC

TT	Hoạt động	Năm thực hiện kế hoạch
----	-----------	------------------------

		2021	2022	2023	2024	2025	2026
1	Vận hành tổ chức hội	x	x	x	x	x	x
2	Mở rộng diện tích/Chi hội	x	x	x	x	x	x
3	Xây dựng PAQLRBV và cập nhật bổ sung hàng năm	x	x	x	x	x	x
4	Tập huấn nâng cao nhận thức	x	x	x	x	x	x
5	Giám sát đánh giá, quản lý, bảo vệ	x	x	x	x	x	x
6	Đánh giá chính FSC	x					x
7	Đánh giá thường niên FSC	x	x	x	x	x	x
8	Khai thác rừng trồng và trồng rừng	x	x	x	x	x	x
9	Khai thác lâm sản ngoài gỗ	x	x	x	x	x	x
10	Đào tạo ngành nghề và sản xuất	x	x	x	x	x	x
11	Khai thác các dịch vụ	x	x	x	x	x	x
12	Phát triển rừng tự nhiên (trồng rừng)	x	x	x	x	x	x

3.2.1. Điều tra rừng và phân loại chức năng rừng

3.2.1.1. Điều tra trữ lượng rừng

Hội đã kế thừa tài liệu của các chuyên gia lâm nghiệp đã có những nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị và tổ chức tham vấn các bên liên quan để xác định những số liệu bình quân về tăng trưởng rừng và dự kiến sản lượng gỗ khai thác cho các dòng keo trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, với số liệu cụ thể như sau:

- Loài cây: Các dòng Keo
- Mật độ bình quân 1.660 đến 3.000 cây/ha
- Năng suất tăng trưởng bình quân trên ha: 24,14 m³
- Tỷ lệ lợi dụng gỗ: 75%

Trong những năm tới, được sự hỗ trợ của tổ chức WWF, và các dự án Hội sẽ tiến hành lập các ô tiêu chuẩn trên các hiện trường rừng khác nhau để tiến hành đo đếm, phân tích, đánh giá các mô hình tăng trưởng rừng.

3.2.1.2. Thực hiện phân loại chức năng rừng

Toàn bộ diện tích của các hội viên là các chủ rừng quy mô nhỏ đăng ký tham gia quản lý rừng bền vững có chứng chỉ rừng FSC thuộc địa phận quy hoạch cho trồng rừng sản xuất.

3.2.1.3. Thực hiện điều tra đánh giá thực vật rừng, động vật rừng

a) Điều tra thực vật rừng

- Hiện trạng tài nguyên thực vật lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn các huyện rất phong phú về thành phần loài nhưng số lượng hiện hữu trong rừng trồng rất ít

- Đa số các loài lâm sản ngoài gỗ phân bố trong diện tích rừng trồng của các Chi hội hộ có ít giá trị kinh tế. Có một số loài có giá trị kinh tế phục vụ đời sống sinh hoạt hàng ngày nhưng số lượng ít như: Nấm, rau rừng, rau má, chè vằng, ớt, mộc nhĩ, các loại lá thuốc rừng 5 (như An xoa, Lạc tiên, Bướm bạc, chạch chiu,...)

b) Điều tra động vật rừng

Diện tích nhỏ lẻ theo từng khoảnh không thuận lợi cho việc cư ngụ của các loài động vật hoang dã tự nhiên. Tuy nhiên vẫn có xuất hiện một số loài động vật với tần xuất hiếm gặp như: Chim, rắn, gà rừng, sóc, dúi, chuột rừng, khỉ... các loài này chỉ xuất hiện với tần suất thấp, và chỉ tại các lô rừng gần khu rừng của khu BTTN Đakrông, các khu rừng tự nhiên.

3.2.1.4. Kết quả đánh giá khu vực là rừng có giá trị bảo tồn cao

- HCVF1: Rừng đặc dụng và các loài nguy cấp – **KHÔNG HIỆN HỮU**
- HCVF2: Rừng cấp cảnh quan lớn có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu, nằm trong, hoặc bao gồm đơn vị quản lý rừng – **KHÔNG HIỆN HỮU**
- HCVF3: Rừng thuộc về hoặc bao gồm những hệ sinh thái hiếm, đang bị đe dọa hoặc nguy cấp – **KHÔNG HIỆN HỮU**
- HCVF4: Rừng đóng vai trò quan trọng trong duy trì nguồn nước sinh hoạt – **KHÔNG HIỆN HỮU**
- HCVF5: Rừng đóng vai trò nền tảng trong việc đáp ứng các nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương – **KHÔNG HIỆN HỮU**
- HCVF6: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc nhận diện văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương – **KHÔNG HIỆN HỮU**

3.2.2. Kế hoạch bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng a. Phòng chống cháy rừng

Hàng năm, trước mỗi mùa khô có nguy cơ cháy, người dân được phổ biến qua:

- Họp thôn định kỳ.
 - Tập huấn của Hội chứng chỉ rừng nhằm nâng cao năng lực.
 - Phổ biến của lực lượng kiểm lâm
 - Các phương tiện truyền thông.
- Rừng trồng phải được bảo vệ nghiêm ngặt suốt chu kỳ kinh doanh, tuyệt đối không để mất rừng. phát đường ranh cản lửa vào đầu mùa khô. Tuần tra, kiểm tra thường xuyên để theo dõi sâu bệnh, gia súc, phòng chống cháy rừng, kịp thời ngăn ngừa, phát hiện xử lý các hành vi xâm hại rừng. Kết hợp với chính quyền địa phương, Hạt kiểm lâm, cơ quan pháp luật làm tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng.
- Vùng cháy trọng điểm bao gồm cả vùng tham gia FSC và không tham gia FSC, các nguyên nhân cháy được xác định và cập nhật hàng năm để có phương án phòng cháy chữa cháy tốt nhất và kịp thời.
- Việc chữa cháy rừng được thực hiện theo phương châm 4 tại chỗ là : “Lực lượng tại chỗ, phương tiện tại chỗ, hậu cần tại chỗ và chỉ huy tại chỗ”, kết hợp với 4 sẵn sàng trong PCCCR :

“chỉ huy sẵn sàng, lực lượng sẵn sàng, phương tiện hậu cần sẵn sàng, thông tin liên lạc sẵn sàng”, 3 trọng điểm : “vùng trọng điểm, ngày trọng điểm và giờ trọng điểm”.

- Đối với các hộ dân trồng rừng cũng như các hộ dân sống cạnh rừng cần phải chủ động trong các hoạt động như:

- Thường xuyên tuần tra bảo vệ và phòng cháy chữa cháy
- Thực hiện quy định, nội quy về phòng cháy, chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật.
- Bảo đảm an toàn về phòng cháy, chữa cháy rừng khi được phép sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, các thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt và bảo quản, sử dụng chất cháy trong rừng và ven rừng.

• Ngăn chặn và báo kịp thời khi phát hiện nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy rừng và hành vi vi phạm quy định an toàn về phòng cháy, chữa cháy rừng. Báo cháy và chữa cháy kịp thời khi phát hiện cháy và chấp hành nghiêm lệnh huy động tham gia chữa cháy rừng.

• Đôn đốc nhắc nhở các thành viên trong gia đình thực hiện quy định, nội quy, các điều kiện an toàn về phòng cháy, chữa cháy rừng.

• Tham gia các hoạt động phòng cháy, chữa cháy rừng khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

a. Kế hoạch phòng trừ sâu bệnh

Phương châm “Phòng là chính, trừ kịp thời, toàn diện và tổng hợp”, thực hiện các biện pháp phòng trừ theo hướng cân bằng sinh thái luôn giữ mức độ bị hại dưới ngưỡng kinh tế. Một số giải pháp cụ thể:

- Công tác điều tra, theo dõi sâu bệnh hại rừng: thường xuyên giám sát, điều tra.

- Khi sâu, bệnh mới xuất hiện tiến hành cắt bỏ hoặc chặt bỏ cành, cây bị bệnh mang ra khỏi rừng để tiêu hủy, khoanh vùng, tiêu diệt các ổ dịch.

- Áp dụng tốt các biện pháp chăm sóc, cắt tỉa cành, trồng đúng mật độ, đúng lập địa để tạo điều kiện cho cây sinh trưởng và phát triển tốt, chống lại sự xâm nhiễm của sâu, bệnh hại. Việc cắt tỉa cành không được gây tổn thương nặng đến thân cây. việc cắt cành được thực hiện vào mùa khô để tránh sự xâm nhiễm của sinh vật gây hại.

- Sử dụng các chế phẩm sinh học đối kháng với sinh vật gây hại và trồng các giống kháng sâu bệnh hại.

- Khi thực hiện phòng trừ hóa học. nghiêm cấm dùng các loại thuốc không được phép sử dụng theo quy định của WHO, FSC và pháp luật Việt Nam. Chỉ sử dụng các loại thuốc có độc tính thấp, có tính chọn lọc, hiệu quả trừ cao theo danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam. Trước khi dùng thuốc phải báo cáo với Ban Thường trực Hội để được kiểm tra và hướng dẫn.

- Thực hiện theo quy trình phòng trừ sâu bệnh hại rừng trồng do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành, tham khảo các tài liệu liên quan do các tổ chức quốc tế xây dựng, công bố.

3.2.3. Các hoạt động lâm sinh

Nội dung chi tiết các hạng mục lâm sinh được thể hiện rõ ở Biểu sau:

Biểu 5: Danh mục các hoạt động lâm sinh

STT	NỘI DUNG	MÔ TẢ THÓI QUEN HIỆN TẠI
1	Xử lý thực bì	Xử lý thực bì trước khi trồng: Phát sạch, thu gom
2	Làm đất	Làm đất: Cuốc hố thủ công $\geq 30\text{cm} \times 30\text{m} \times 30\text{cm}$ một số hộ cuốc bằng máy. Bón lót NPK (5-10-3) trước khi trồng với tỷ lệ 0,2kg/hố. Một số hộ có điều kiện bón thêm 0,1kg phân lân/hố.
3	Trồng cây và trồng dặm	Trồng chính: Keo lai, Keo Tai tượng, Keo Lá tràm Mật độ: từ 1600 - 3000 cây/ha Hình thức: Vừa cuốc vừa trồng hoặc một số hộ cuốc hố để cho hoại đất 10-15 ngày rồi mới trồng Trồng dặm: 15-30 ngày tiến hành trồng dặm. + Trồng dặm: 15 đến 30 ngày sau khi trồng, + Túi bầu: nhiều lô rừng túi bầu không được thu gom Có nguồn gốc rõ ràng Thu gom rác thải và phân loại rồi đưa về hố rác công cộng
4	Chăm sóc (bón phân, vun gốc, ...)	Chủ yếu là thực hiện hoạt động phát chồi: Lần 1: Sau khi trồng 2-3 tháng, vun gốc, làm cỏ, bón thúc 0,1kg NPK/cây. Lần 2: sau khi trồng 1 năm, phát dọn xử lý thực bì, làm cỏ. Lần 3: Sau khi trồng 14-16 tháng, vun gốc, làm cỏ, bón thúc 0,1kg NPK/cây. Lần 4: Sau khi trồng 2 năm, phát dọn xử lý thực bì Lần 5: Sau khi trồng 3 năm, phát dọn xử lý thực bì Không sử dụng thuốc trừ sâu
5	Tia thân	Kết hợp với phát thực bì lần 1 và lần 2. Cắt tia những cây đa thân, để lại 1 thân chính.
6	Tia cành	Việc tia cành kết hợp hoạt động cắt dây leo được tiến hành thực hiện vào năm thứ 3,4. Tia cành không quá 1/3 chiều cao của cây.
7	Tia thưa	Những lô rừng dễ dàng vận xuất thì sẽ tiến hành tia tận thu vào năm thứ 4, năm thứ 5 Cây chọn tia: bị bệnh, cong queo, cụt ngọn, nhiều thân... -> Không có nhiều gỗ xẻ trong tương lai
8	Điều tra trữ lượng rừng hàng năm	Tiến hành điều tra và theo dõi từ khi rừng đạt 3 tuổi

3.2.4. Kế hoạch giống cây trồng và trồng rừng

3.2.4.1. Kế hoạch giống cây trồng

Giống cây được khuyến nghị đưa vào trồng rừng là các loài: Keo lai (các giống được công nhận giống quốc gia, giống tiến bộ KHKT) được sản xuất bằng phương pháp vô tính (nuôi cấy

mô, giâm hom); Keo tai tượng (giống Úc nhập khẩu) được kiểm soát nguồn gốc chặt chẽ, có xuất xứ rõ ràng do cơ quan thẩm quyền cấp.

Từ năm 2020 đến 2022, dự án PROSPER/MCNV đã tiến hành hỗ trợ xây dựng các vườn ươm giống cây trồng lâm nghiệp chất lượng cao để thúc đẩy cho hoạt động trồng rừng gỗ lớn được quản lý bền vững theo tiêu chuẩn FSC

Biểu 6: Các vườn ươm chất lượng cao mới được dự án PROSPER/ MCNV hỗ trợ xây dựng

STT	Tên Vườn ươm	Địa chỉ	Quy mô (cung cấp cây giống hàng năm)			
			2021	2022	2023	2024
1	HTX Keo Sơn	Xã Cam Nghĩa, huyện Cam Lộ	400.000	600.000	750.000	
2	HTX Phú Hưng	Xã Hải Phú, huyện Hải Lăng	150.000	350.000	400.000	
3	HTX An Đôn	Phường An Đôn, thị xã Quảng Trị	100.000	150.00	200.000	
3	HTX Thủy Đông	Xã Thủy Đông, huyện Cam Lộ	100.000	250.000	400.000	
4	Hội người cao tuổi xã Cam Tuyền	Xã Cam Tuyền, Huyện Cam Lộ			1.000.000	1.200.000
5	HTX Minh Phước	Xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh			100.000	250.000

Trong thời gian tới dự án tiếp tục hỗ trợ cho những hợp tác xã có nhu cầu và điều kiện để xây dựng các vườn ươm giống cây chất lượng cao để thúc đẩy tiến trình quản lý rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

3.2.4.2. Kế hoạch trồng rừng

Kế hoạch trồng rừng được xây dựng và thực hiện ngay sau quá trình khai thác chính, nhằm đảm bảo gây tạo hoàn cảnh rừng sau khi triển khai các hoạt động khai thác trắng.

Mục tiêu nhằm đảm bảo quản lý rừng bền vững, đa dạng về tuổi rừng khai thác và cấu trúc tuổi rừng trồng. Các loài cây được ưu tiên lựa chọn là vùng sinh thái và nhu cầu của người dân: Keo tai tượng, Keo lai hom, Keo lai mô. Keo lá tràm, Sao đen (đai xanh).

Biểu 7: Kế hoạch trồng rừng

STT	Huyện/Thị xã	Chi hội	Diện tích qua các năm					
			2021	2022	2023	2024	2025	2026
1	Cam Lộ		25,6	154,41	148,33	150,9	77,17	68,36
		Cam An	5,1		15			17
		An Trung		24,5	10,4	41	35	

		Mai Lộc			11,75	2,5	4,2	1,5
		Thanh Nam				2	4	2
		Cam Lộ Phường	14	33,04		4,7	2,2	6,9
		Cu Hoan		4,68	1		3	4
		Định Sơn			0,8	3,8	1	
		Keo Sơn			65,75	33,48		
		Nghĩa Phong		8,53	7,51	5	2	11,42
		Phương An	4,5	68,96	8,12	12,05		
		Quật Xá		8	8,5	1,5		7
		Thượng Nghĩa	1		12		4,5	
		Cam Tuyền		1,9		5		5
		Cam Thành				6,3	1,3	6,8
		Thiện Chánh	1	1,6		9,26	17,95	6,74
		Thủy Đông		3,2	7,5	24,28	2,02	
2	Tp. Đông Hà		20,1	5,4	0	10,77		23,54
		Đông Thanh	20,1	5,4		10,77		23,54
3	Gio Linh		0	58,8	4,33	419,84	202,5	17,27
		Linh Thượng				407	200	
		Kinh Môn		48,52		4,67		
		Giang Xuân Hải		10,28	4,33	8,17	2,5	17,27
4	Hải Lăng		47,24	3,16	53,188	36,59	29,53	59,44
		Hải Lâm	10,08					
		Phú Hưng	37,16	3,16	53,1875	36,59	10,52	58,02
5	Tx. Quảng Trị					20,5		7
		An Đôn				20,5		7
6	Triệu Phong		37,61	87,3	12,64	134,07	101,38	136,28
		Ái Tử	37,61	34,52		77,17	57,25	62,97
		Triệu Ái		24,02		9,85	10,43	10,39
		Triệu Thượng		5		35	5,8	19,8
		Rừng Xanh		23,76	12,64	12,05	27,9	43,12
7	Vĩnh Linh		14	34,1	0	97,01	56,74	170,49
		Bến Quan	10			57	5	128,03
		Vĩnh Chấp		9		8,9		26,3
		Dục Đức	2			10		
		Huỳnh Công Tây						
		Mỹ Duyệt				3,16		
		Thủy Tú 1						2,94
		Thủy Tú 2				2,3	10,74	12,22
		Thủy Tú Phường				5,15		
		Linh Hải		21,3			14,5	1
		Tân Thủy				10,5	16,9	
		Thủy Ba Đông	2	3,8			9,6	
		Thủy Ba Tây						
Tổng			144,55	343,17	218,49	869,65	467,32	482,37

3.2.5. Kế hoạch chăm sóc rừng trồng

Các hoạt động chăm sóc rừng của người dân chủ yếu là phát thực bì thân, tỉa cành, tỉa thưa

Biểu 8: Kế hoạch chăm sóc rừng

STT	Huyện/Thị xã	Chi hội	Diện tích qua các năm					
			2021	2022	2023	2024	2025	2026
1	Cam Lộ		195,54	90,73	376,23	358,8	203,5	97,1
		Cam An	47	15	20,1	15	15	
		An Trung			34,9	44,1	19,6	16,8
		Mai Lộc	11,75	2	11,75	15,2	14,3	2,5
		Thanh Nam	2			6	6	2
		Cam Lộ Phường	19,9	14	47,04	38,5	5,5	4,7
		Cu Hoan	5	1	5,68	5,68	1	1
		Định Sơn	36,03	27,23	0,8	5,6	4,8	3,8
		Keo Sơn			65,75	53,2	53,2	26,8
		Nghĩa Phong	18,42	7	29,83	37,8	12,5	5
		Phương An	4,5	4,5	82,28	71,5	20,2	12,1
		Quật Xá			16,5	18	10	1,5
		Thượng Nghĩa	1	1	12	12	12	12
		Cam Tuyên	25	10	25,9	6,9	5	5
		Cam Thành	13,8	7		6,3	6,3	6,3
		Thiện Chánh	11,14	2	2,6	10,9	9,3	1,5
		Thủy Đông			21,1	12,2	9	7,5
2	Tp. Đông Hà		46,5	46,5	22	18,6	5,23	5,23
		Đông Thanh	46,5	46,5	22	18,6	5,23	5,23
3	Gio Linh		221,77	65,79	63,13	81	63,13	10,84
		Linh Thượng	200					
		Giang Xuân Hải	21,77	17,27	14,61	32,5	25,4	6,17
		Kinh Môn		48,52	48,52	48,5	4,67	4,67
4	Hải Lăng		194,81	121,38	145,6	107,8	103,6	53,19
		Hải Lâm	68,52	56,27				
		Phú Hưng	126,29	65,11	145,6	107,8	103,6	53,19
5	Tx. Quảng Trị		51	44	0	20,5	20,5	20,5
		An Đôn	51	44		20,5	20,5	20,5
6	Triệu Phong		278,42	265,33	134,7	346,1	200,6	111,2
		Ái Tử	135,66	142,65	74,28	137,3	70,5	50,4
		Triệu Ái	10,39	34,26		58,1	18,5	9,9
		Triệu Thượng	61,6	40,9	24,02	68,6	53,2	38,9
		Rừng Xanh	70,77	47,52	36,4	82,2	58,4	12,1
7	Vĩnh Linh		423,45	290,42	48,1	211,3	156	97
		Bến Quan	138,03	10	10	57	57	57
		Vĩnh Chấp	26,3		9	24,5	8,9	8,9
		Dục Đức	2	2	2	17,7	15,7	10
		Huỳnh Công Tây	38,12	38,12				
		Mỹ Duyệt	69,56	69,56		8,1	8,1	3,2

		Thủy Tú 1	19,64	19,64		16,3	16,3	
		Thủy Tú 2	13,67	13,67		13,1	9,5	2,3
		Thủy Tú Phường	89,63	89,63		10,7	10,7	5,2
		Linh Hải		21,3	21,3	21,3	21,3	
		Tân Thủy	9,5	9,5		28,4	19,5	10,5
		Thủy Ba Đông	9	9	5,8	5,4	1,6	
		Thủy Ba Tây	8	8		8,7	8,7	
	Tổng		1.411,49	924,15	789,76	1.144	714,8	378,2

3.2.6. Kế hoạch khai thác và tiêu thụ gỗ rừng trồng

a. Kế hoạch dài hạn

Các lô rừng của các thành viên Hội CCR Quảng Trị nằm đan xen giữa các lô rừng của các hộ dân khác trong cộng đồng chưa tham gia vào Hội có chu kỳ khai thác khác nhau.

Dựa vào năng suất tăng trưởng bình quân hàng năm (m^3/ha) và diện tích rừng trồng theo các cấp tuổi, ta có thể tính được tổng lượng tăng trưởng năm hàng năm theo bảng sau:

Năm trồng	Tổng diện tích (ha)	Lượng tăng trưởng bình quân (m3)/ha	Tổng lượng tăng trưởng (m3)
2012	11,4	29,1	331,74
2013	10,32		300,31
2014	30,8		896,28
2015	81,1		2.360,01
2016	489,3		14.238,63
2017	202,8		5.901,48
2018	560		16.296,00
2019	458,1		13.330,71
2020	274,8		7.996,68
2021	273		7.944,30
2022	429,2		12.489,72
2023	336,7		9.797,97
2024	378,2		
Tổng lượng tăng trưởng hàng năm			102.889,45

Kế hoạch khai thác hàng năm được xây dựng dựa trên hồ sơ đăng ký tham gia FSC và kế hoạch quản lý rừng theo lô của từng hộ, được tổng hợp lại.

Biểu 9: Diện tích rừng khai thác và sản lượng khai thác

Năm khai thác	Diện tích (ha)	Sản lượng khai thác dự kiến (m3)	Ghi chú
2024	869,65	159.065	Diện tích và sản lượng khai thác dự kiến được cập nhật và điều chỉnh hàng năm theo danh sách thành viên tham gia Hội
2025	526,2	98.932	
2026	381,2	70.565	
2027	447,2	79.002	
2028	213,8	35.370	

b. Tuân thủ các yêu cầu thủ tục khai thác và RIL

- i. Các thủ tục triển khai
- ii. Chuẩn bị hiện trường
- iii. Thiết bị khai thác và vận chuyển
- iv. Kỹ thuật mở đường vận xuất, vận chuyển
- v. Kỹ thuật khai thác RIL
- vi. Quy cách gỗ thành phẩm:
- vii. An toàn lao động theo kỹ thuật khai thác tác động thấp

c. Tiêu thụ sản phẩm

Sản phẩm gỗ rừng trồng của nhóm Hội chủ yếu là gỗ gia dụng và gỗ dăm. Hội sẽ ưu tiên bán gỗ gia dụng; gỗ dăm bán cho các đơn vị thu mua tại địa phương. Hội sẽ lựa chọn khách hàng có chứng chỉ CoC. Danh sách một số Công ty quan tâm đến Chứng chỉ rừng:

Biểu 10: Danh sách các đơn vị thu mua gỗ rừng trồng chứng chỉ

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Người liên hệ	Điện thoại/ Fax
1	Vijachip Corporation	Khu 3H. Sơn Trà. Đà Nẵng	Mr. Matsumoto Mr Nguyen Phuc	02363831382 02363831384
2	Công ty TNHH Chế biến gỗ Minh An	37 Thuận Hóa. Khu 8. phường Phú Bài. Hương Thủy. TT Huế	Nguyễn Thị Thu Hà	0903586079 02343861184 02343861596
3	Công ty CP Thương Mại Quảng Trị	01 – Phan Bội Châu – TP. Đông Hà – Tỉnh Quảng Trị	Hồ Thị Ngọc Hà	0905679083
4	Công ty TNHH Nguyên Phong	Khu công nghiệp Làng nghề Ái Tử, Triệu Phong, Quảng Trị	Lê Duy Trinh	0907001368
5	Công ty TNHH Thu Hằng	Hải Thượng, Hải Lăng, Quảng Trị	Lê Bá Học	0905933222

3.2.7. Phân tích chi phí và lợi nhuận thuần

Theo số liệu thu thập và phân tích cho kết quả ở Biểu sau:

Biểu 11: Dự toán chi tiết 1 ha trồng rừng và chăm sóc rừng keo lai

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Đầu tư trồng rừng				14.277.500
1	Dọn thực bì	ha	1	1.000.000	1.000.000
2	Múc hố	ha	1	3.500.000	3.500.000
4	Phân bón lót	kg	165	9.000	1.485.000
3	Giống	Cây	1650	800	1.320.000
5	Công Trồng cây	Cây	1650	500	825.000
6	Cây trồng dặm	Cây	165	500	82.500
7	Công Dặm cây	ha	1	200.000	200.000
8	Bảo vệ	ha	1	600.000	600.000
9	Xử lý thực bì	ha	1	800.000	800.000
10	Phân bón thúc	kg	165	11.000	1.815.000
8	Nhân công bón phân, vun gốc	ha	1	1.000.000	1.000.000
11	Phát dọn thực bì	ha	1	800.000	800.000
12	Nhân công tỉa cành, chăm sóc	ha	1	800.000	800.000
13	PCCCR	ha	1	50.000	50.000
II	Lợi nhuận tĩa thừa (doanh thu-chi)	Năm thứ 5, 6			21.000.000
	Chi phí tĩa thừa				23.000.000
1	Nhân công cưa	tấn	40	50.000	2.000.000
2	Bóc vỏ, bóc xếp	tấn	40	150.000	6.000.000
3	Trung chuyển	tấn	40	60.000	2.400.000
4	Vận chuyển	tấn	40	300.000	12.000.000
5	Chi phí quản lý	tấn	40	15.000	600.000
	Doanh thu tĩa thừa gỗ dăm	tấn	40	1.100.000	44.000.000
III	Lợi nhuận khai thác (3=2-1)				161.050.000
1	Chi phí khai thác				74.950.000

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Phát thực bì trước khi khai thác	Công	9	200.000	1.800.000
	Chi phí cưa, bóc vỏ, bóc lên xe		0	-	-
	Gỗ dăm	tấn	100	250.000	25.000.000
	Gỗ xẻ		90	250.000	22.500.000
	Chi phí vận chuyển	tấn	190	135.000	25.650.000
2	Doanh thu từ khai thác				236.000.000
	Gỗ dăm	tấn	100	1.100.000	110.000.000
	Gỗ xẻ		90	1.400.000	126.000.000
IV	Lợi nhuận cả chu kỳ 8 năm (IV = III+II-I)				167.772.500
VI	Lợi nhuận bình quân năm (chu kỳ 8 năm)				20.971.563

(Số liệu nguồn được tổng hợp từ Hội chứng chỉ rừng Quảng Trị năm 2019)

Từ biểu chi phí trên nhận thấy hoạt động sản xuất kinh doanh chu kỳ dài ngày đem lại hiệu quả đáng kể so với trước đây giúp người dân đảm bảo cuộc sống gắn bó với rừng và đồng thời với hoạt động kinh doanh rừng dài ngày còn giảm áp lực tác động vào môi trường đất và nước bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học.

3.2.8. Kế hoạch theo dõi đánh giá, giám sát

Giám sát định kỳ đối với các thành viên Chi hội :

Đối tượng giám sát: Tất cả các lô rừng xin tham gia Chi hội trồng rừng sản xuất có chứng chỉ rừng Thuộc Hội các nhóm hộ có chứng chỉ rừng tỉnh Quảng Trị

Người giám sát: Trưởng BQL Chi hội tại các Chi hội hoặc người được phân công

Biểu 12: Nội dung, chỉ số và cường độ giám sát

STT	Nội dung giám sát	Chỉ số giám sát	Cường độ	Ghi chú
1	Kiểm tra sự tuân thủ các Quy định và Điều lệ Hội	Mẫu 5a	ít nhất 1 lần/năm	
2	Đánh giá, Giám sát trồng rừng	Mẫu 6a	Ít nhất 3 lần (gồm đánh giá trước trồng rừng, giám sát trong quá trình trồng rừng và đánh giá sau quá trình trồng rừng)	Đối với những lô rừng có thực hiện hoạt động trồng rừng trong năm

3	Giám sát chăm sóc rừng	Mẫu 6b	Ít nhất 1 lần đối với hoạt động lâm sinh thực hiện tại lô rừng. Được thực hiện trong quá trình triển khai hoạt động ở lô rừng	Bao gồm giám sát sự phát tán/xâm lấn của cây Keo ra khỏi diện tích đăng ký ban đầu
4	Giám sát các hoạt động bảo vệ rừng	Mẫu 6c	ít nhất 1 lần/năm	
5	Giám sát khai thác	Mẫu KT3	Ít nhất 3 lần (gồm đánh giá trước khai thác, giám sát trong quá trình khai thác và đánh giá sau quá trình khai thác rừng)	Đối với những lô rừng có thực hiện hoạt động khai thác rừng trong năm
6	Giám sát đai xanh, vùng đệm và các sinh cảnh dễ bị tổn thương	Mẫu 3b	Gắn liền với việc giám sát các hoạt động trên	

Giám sát nhà thầu:

- Đối tượng: Đối với những lô rừng có thuê các nhà thầu
- Nội dung: Nguồn nhân lực lao động, kỹ thuật, trang thiết bị bảo hộ lao động, tai nạn, chế độ làm việc, nghỉ ngơi, vệ sinh môi trường lao động
- Thời gian: Trong quá trình nhà thầu thực hiện tại hiện trường rừng.
- Trách nhiệm: Ban Quản lý Chi hội chứng chỉ rừng Chi hội phối hợp với chủ rừng

Giám sát các hoạt động tập huấn, đào tạo:

- Nội dung: Trình độ và kỹ năng của giảng viên, nội dung tập huấn và chất lượng tài liệu, công tác hậu cần
- Thời gian: trong quá trình tổ chức đào tạo và ứng dụng kiến thức sau đào tạo.
- Trách nhiệm: Ban quản lý Chi hội

Chú ý: Luôn luôn khuyến sự tham gia của các bên liên quan, các bên bị ảnh hưởng, các nhà khoa học trong quá trình giám sát đánh giá

3.2.9. Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho Chi hội, cộng đồng

- Xây dựng và thực hiện đầy đủ các lớp tập huấn:
- Kiến thức về quản lý rừng bền vững
- Phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước và Công ước Quốc tế.
- Kiến thức về giám sát đánh giá tác động môi trường, tác động xã hội và quản lý rừng đáp ứng yêu cầu của FSC về bảo vệ môi trường trong kinh doanh rừng.
- Kiến thức về giám sát đánh giá đa dạng sinh học và quản lý rừng đáp ứng yêu cầu của FSC về bảo vệ đa dạng sinh học trong kinh doanh rừng.
- Sơ cấp cứu và an toàn lao động.
- Kỹ thuật trồng rừng, chăm sóc rừng, vườn ươm.

- Quy trình sử dụng hóa chất và các thiết bị chuyên dụng trong lâm nghiệp.
- Hướng dẫn khai thác tác động thấp.

3.2.10. Bảo vệ sinh cảnh dễ bị tổn thương trong rừng trồng FSC a) *Sinh cảnh các vùng đệm ven hồ, sông suối*

Cần thiết lập vùng đệm thực hiện theo các căn cứ sau:

Biểu 13: Chiều rộng vùng đệm theo yêu cầu

Đối tượng	Bề rộng đối tượng	Chiều rộng vùng đệm (m)
Sông/suối	Chiều rộng > 20 m	30
	Chiều rộng 10 – 20 m	20
	Chiều rộng 5 - 10 m	10
	Chiều rộng 2 – 5m	5
	Chiều rộng < 2m	Hạn chế tác động, để lại cây bụi tự nhiên hai bên suối
Hồ nước	Độ dốc < 17 %	50
	Độ dốc > 17%	100

Căn cứ đưa ra dựa trên kết quả Nghiên cứu của tổ chức FAO

- Đối với những lô rừng nằm ở vùng đệm của hồ chứa nước phối hợp giữa ban quản lý lòng hồ và hộ gia đình để có giải pháp bảo vệ lòng hồ
- Đối với vùng đệm sinh cảnh ven hồ, sông suối: Nếu đã trồng rừng trên vùng đệm thì không được khai thác trắng ở vùng đệm bảo vệ, cần tiến hành khai thác chọn có trồng bổ sung cây bản địa. Còn các lô rừng đã chứa lại đai xanh vùng đệm thì cần có giải pháp khoanh nuôi và trồng bổ sung cây bản địa tại khu vực này để bảo vệ hệ thống sông suối.

b) *Sinh cảnh các ngôi mộ của các hộ gia đình*

Đối với sinh cảnh các khu mộ thì khuyến cáo người dân trồng rừng phải chừa khoảng trống xung quang khu mộ để đảm bảo an toàn cho khu mộ và các vấn đề về tâm linh.

c) *Sinh cảnh được hình thành dưới hố bom*

Đối với sinh cảnh hố bom cần phải bảo vệ, không san lấp, không tác động đến hệ sinh thái dưới hố bom nhằm bảo vệ sinh cảnh đặc biệt, bảo tồn và tăng tính đa dạng sinh học.

d) *Quản lý diện tích vùng đệm đai xanh hiện có*

- Là vùng đệm ven suối: là phần diện tích hai bên suối để tái sinh tự nhiên, hoặc trồng xen cây bản địa hoặc đã trồng keo.
- Giữ nguyên hiện trạng những vùng sinh cảnh dễ bị tổn thương: Hố bom, những vùng đất ngập nước, những vùng rừng tự nhiên chừa lại ven khe suối...
- Tuyên truyền với cộng đồng dân cư bảo vệ vùng rừng có vai trò vùng đệm, vùng đai xanh. Có chế độ giám sát đánh giá theo dõi thường xuyên định kỳ.

3.2.11. Kế hoạch mở rộng diện tích.

Chủ rừng tham gia trên tinh thần tự nguyện và tuân thủ theo các nguyên tắc FSC.

Biểu 14: Kế hoạch dự kiến mở rộng diện tích rừng trồng của Hội đến 2025

Các kết quả cần đạt được	Chỉ số thực hiện	2021	2022	2023	2024	2025
Phát triển hội viên và tăng diện tích rừng rừng được cấp FSC	Số hội viên tham gia hội	800	1.000	1.200	1.400	1.500
	Số chi hội FSC	37	40	40	42	45
	Diện tích rừng được cấp chứng chỉ FSC (ha)	4.000	4.500	5.000	5.500	6.000

3.2.12. Đối với diện tích không tham gia chứng chỉ rừng FSC

Đối với những diện tích rừng không tham gia thực hiện cấp chứng chỉ FSC của các hội viên Hội các nhóm hộ có chứng chỉ rừng Quảng Trị cũng phải được chủ rừng thực hiện các biện pháp, hoạt động quản lý rừng theo quy định của FSC như diện tích được cấp chứng chỉ.

3.3. Kế hoạch quản lý rừng bền vững của rừng tự nhiên giao cho cộng đồng quản lý, bảo vệ

3.3.1. Điều tra rừng và phân loại chức năng rừng

3.3.1.1. Điều tra rừng:

Số liệu chi tiết xem ở mục 3.3.7 - của Phương án này.

3.3.1.2. Phân loại chức năng rừng

- Thôn Hồ, xã Hướng Sơn được giao rừng tự nhiên để quản lý với diện tích là 886,6 ha. Trong đó:

+ 515,6 ha là đối tượng rừng sản xuất thuộc trạng thái IIB, IIIA1, IIIA2, IIIA3.

+ 371 ha là đối tượng rừng phòng hộ

- Thôn Chênh Vênh, xã Hướng Phùng: diện tích rừng được giao cho cộng đồng thôn Chênh Vênh quản lý là 698,358 ha. Đây là đối tượng rừng sản xuất thuộc trạng thái rừng rất giàu, rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo, rừng chưa có trữ lượng và rừng Vầu

- Thôn Trăng – Tà Puồng, xã Hướng Việt được giao 170 ha rừng tự nhiên để quản lý thuộc trạng thái IIB – IIIA1, là loại rừng thứ sinh đã bị khai thác, có đường kính cây gỗ phổ biến từ 30-40cm, trữ lượng từ 40-150 ha/năm.

- Thôn Cát, xã Hướng Sơn: Tổng diện tích rừng Ban quản lý rừng cộng đồng thôn Cát được giao quản lý là 315,74 ha trên 23 lô và 5 khoảnh, tiểu khu 646. Trong đó:

+ Trạng thái rừng trung bình (TXB) diện tích 310,47 ha, chiếm tỷ lệ 98,33%.

+ Đất trống có cây gỗ tái sinh rải rác (DT2) diện tích 0,13 ha, có mật độ tái sinh trên 1000 cây/ha chiếm tỷ lệ 0,04%.

+ Đất có rừng trồng gỗ (RTG) diện tích 5,14 ha, chiếm 1,63%.

- Thôn Xa Bai, xã Hướng Linh được giao 97,61 ha rừng tự nhiên để cộng đồng quản lý, thuộc Tiểu khu 677 và 690B, trạng thái rừng Phục hồi TXP và TXB.

3.3.1.3. Điều tra thực vật, động vật rừng

a) Điều tra thực vật rừng

- Theo kết quả kiểm kê có khoảng 1140 loài, 596 chi thuộc 148 họ của 5 ngành thực vật bậc cao có mạch đã được định danh, các loài này không bao gồm các loài thực vật truyền thống và cây nhập nội như Keo (*Acacia spp.*)

- Trong quá trình điều tra thực địa kết hợp với phỏng vấn người dân và thu thập mẫu vật trong quá trình phỏng vấn thì nhóm đánh giá đã nhận thấy tại khu vực này xuất hiện nhiều loài thực vật có tên trong sách đỏ Việt Nam và thế giới (xem chi tiết ở PAQLRBV đầy đủ)

b) Điều tra động vật rừng

- Hệ động vật ở khu vực này khá đa dạng về thành phần loài, từ những loài có kích thước lớn như bò tót, heo rừng, gấu, sơn dương, hoẵng, khi đến các loài thú có kích thước nhỏ như chuột, thỏ rừng, sóc, nhím, chồn... Các loài động vật hoang dã này vẫn thường được người dân bắt gặp tại các khu vực khảo sát.

- Trong quá trình điều tra, nhận thấy khu vực này vẫn còn một số loại động vật quý hiếm, đặc hữu có giá trị bảo tồn cao cần có biện pháp bảo vệ trong quá trình thực hiện chứng chỉ rừng (xem chi tiết ở PAQLRBV đầy đủ)

3.3.2. củng cố cơ cấu tổ chức và cập nhật cơ chế quản lý

- Rà soát, củng cố và cập nhật cơ cấu tổ chức, kế hoạch hoạt động và quy ước BV&PTR thường xuyên hàng năm. Công việc này sẽ được tiến hành vào quý I hàng năm, đồng thời cập nhật và điều chỉnh kế hoạch hoạt động, quy ước QLBV&PTR phù hợp với điều kiện và bối cảnh thực tế. Trong hoạt động này cần lưu ý đến yếu tố phụ nữ, từ việc tham gia hội họp cho đến tham gia gia thành viên của chi hội, các hoạt động quản lý bảo vệ và phát triển rừng (tối thiểu nên 15%).

- Tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân, cộng đồng về: (1) chính sách pháp luật của nhà nước về quyền lợi, nghĩa vụ của cộng đồng trong QLBV&PTR; (2) Quy ước QLBV&PTR, tổ chức thực hiện tốt quy chế, xử phạt nghiêm minh những người vi phạm. Việc này cần được tiến hành ít nhất 3 tháng một lần. Thậm chí có thể lồng ghép vào các cuộc họp hàng tháng của thôn, các buổi sinh hoạt văn hóa của cộng đồng....

3.3.3. Thống kê điểm sạt lở do ảnh hưởng của thiên tai ở khu vực rừng cộng đồng

- Ảnh hưởng của thiên tai năm 2020 (mưa, bão, sạt lở đất), một phần diện tích rừng và đất rừng bị sạt lở, cây rừng đổ gãy. Các vị trí sạt lở phân bố nhiều nơi trên khu vực rừng được giao cho cộng đồng.

- Xác định và đánh giá các vùng rừng và đất rừng bị ảnh hưởng bởi thiên tai phải được tiến hành thường xuyên khi có thiên tai diễn ra. Bên cạnh cập nhật thực trạng tài nguyên rừng để làm cơ sở cho việc báo cáo các cơ quan liên quan. Từ đó các cơ quan liên quan có hướng xử lý và khắc phục các khu vực rừng và đất rừng bị ảnh hưởng.

3.3.4. Nâng cao hiệu quả công tác tuần tra bảo vệ rừng

- Tuyên truyền, phổ biến các loài động vật, thực vật nguy cấp quý hiếm và tầm quan trọng của việc bảo tồn các loài động vật này cho người dân, học sinh trên địa bàn, để không săn bắn giết hại chúng.

- Tăng cường tuần tra canh gác bảo vệ, lập các biển báo tuyên truyền và tổ chức các trạm gác cửa rừng nơi cần thiết. Tần suất tuần tra trung bình 1 lần/tháng, tuần tra đột xuất và nhiều hơn trong một số trường hợp cần thiết.

- Phối hợp chặt chẽ giữa Cộng đồng thôn với chính quyền địa phương, lực lượng Kiểm lâm đóng trên địa bàn để kiểm tra, giám sát phát hiện kịp thời các vụ việc xảy ra.

- Cùng chính quyền địa phương củng cố Ban chỉ đạo và chỉ huy PCCCR, ngăn chặn kịp thời khi xảy ra cháy rừng.

3.3.5. Bảo vệ rừng có giá trị bảo tồn cao

a) Kết quả điều tra :

Theo kết quả đánh giá rừng có giá trị bảo tồn cao tại các khu vực rừng được giao cộng đồng 02 thôn Hồ và thôn Chênh Vênh quản lý, bảo vệ và phát triển vào tháng 7 năm 2021 và tại thôn Cát, thôn Trăng – Tà Puồng và thôn Xa Bai tháng 8 năm 2022 thì các giá trị bảo tồn cao được ghi nhận như sau :

- HCV 1: Rừng có tính đa dạng loài/đa dạng sinh học (rừng có các loại động vật quý hiếm như Chà vá chân nâu, Culi nhỏ, Voọc Hà Tĩnh, Bò tót, Trĩ sao...; một số loài thực vật quý như Lim, Gõ, Thông tre, Re hương). **HIỆN HỮU** tại RCD của tất cả các thôn.

- HCV 2: Hệ sinh thái cảnh quan và sinh thái khảm (diện tích rừng cộng đồng tiếp giáp với Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa tạo thành một dải rừng liên tục rộng hơn 10.000 ha). **HIỆN HỮU** tại RCD của các thôn Chênh Vênh, Hồ, Cát và Trăng – Tà Puồng. **KHÔNG HIỆN HỮU** tại RCD thôn Xa Bai

- HCV3: Rừng thuộc về hoặc bao gồm những hệ sinh thái hiếm, đang bị đe dọa hoặc nguy cấp (Rừng cộng đồng thôn Cát chỉ có 01 kiểu rừng nằm trong các kiểu rừng liệt kê ở trên, đó là rừng nhiệt đới thường xanh trên vùng đất thấp). **HIỆN HỮU** tại RCD của tất cả các thôn

- HCV 4: Rừng cung cấp dịch vụ tự nhiên như rừng phòng đầu nguồn, chống xói mòn, cung cấp nguồn nước. **HIỆN HỮU** tại RCD của tất cả các thôn

- HCV 5: Rừng cung cấp nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương (người dân sử dụng củi để đun nấu, khai thác mây, măng, tre, mật ong, rau rừng, cá suối, thú nhỏ, dược liệu để bán hoặc tiêu dùng). **HIỆN HỮU** tại RCD của các thôn Chênh Vênh, Hồ, Cát và Trăng – Tà Puồng. **KHÔNG HIỆN HỮU** tại RCD thôn Xa Bai

- HCV 6: Các giá trị văn hóa (có những khu vực rừng được xem là rừng ma, rừng miếu là tín ngưỡng của đồng bào Vân Kiều). **HIỆN HỮU** tại RCD của các thôn Chênh Vênh, Hồ và Trăng – Tà Puồng. **KHÔNG HIỆN HỮU** tại RCD thôn Xa Bai, Cát

b) Dự báo các mối đe dọa tác động đến các giá trị bảo tồn cao

Các mối đe dọa chính có thể ghi nhận ở khu vực rừng cộng đồng thôn Hồ như sau:

- Khai thác gỗ bất hợp pháp

- Khai thác LSNG và săn bắt loài động vật nhỏ: ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sống của các loài động vật hoang dã, làm suy giảm nguồn thức ăn cho các loài thú ăn thực vật nhất là các loài ăn quả chín và ngọn non của thực vật.

- Khai thác mỏ quặng: gây ô nhiễm nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt và tưới tiêu

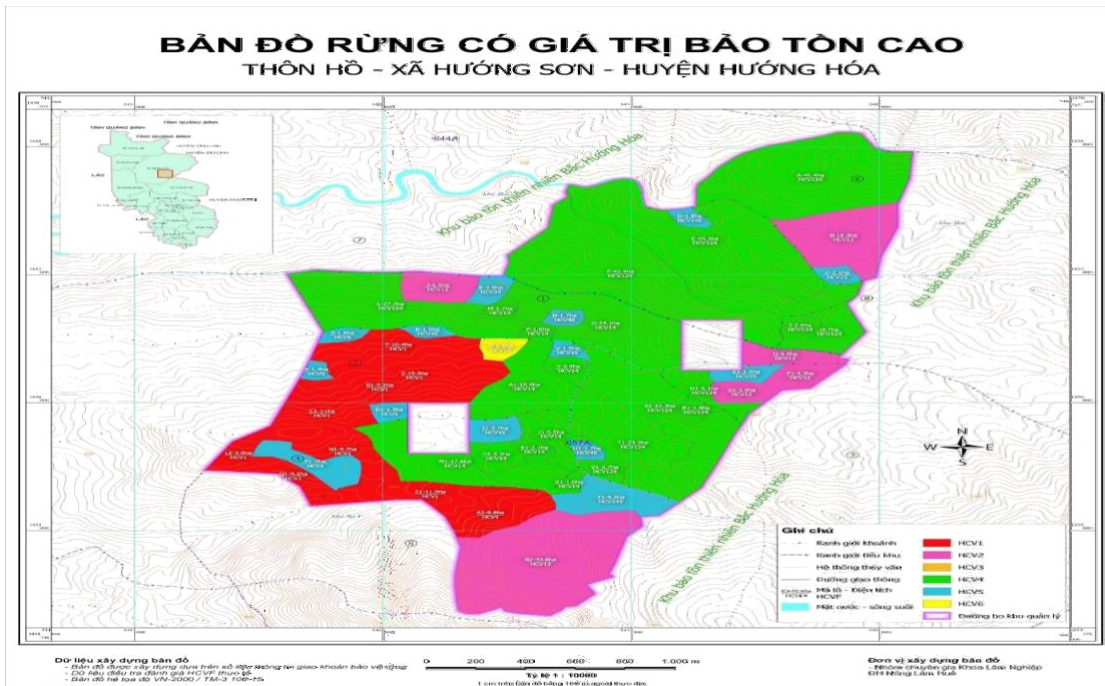
- Chăn thả gia súc gần rừng: gây ảnh hưởng rất lớn đến nhiều loài cây tái sinh có giá trị bảo tồn như ba kích, mán đĩa, lá khôi...

Ngoài ra hiện tượng sạt lở đất khi mưa lớn kéo dài cũng là một trong những mối đe dọa ảnh hưởng đến các giá trị bảo tồn cao cần quan tâm trong quá trình xây dựng kế hoạch quản lý rừng.

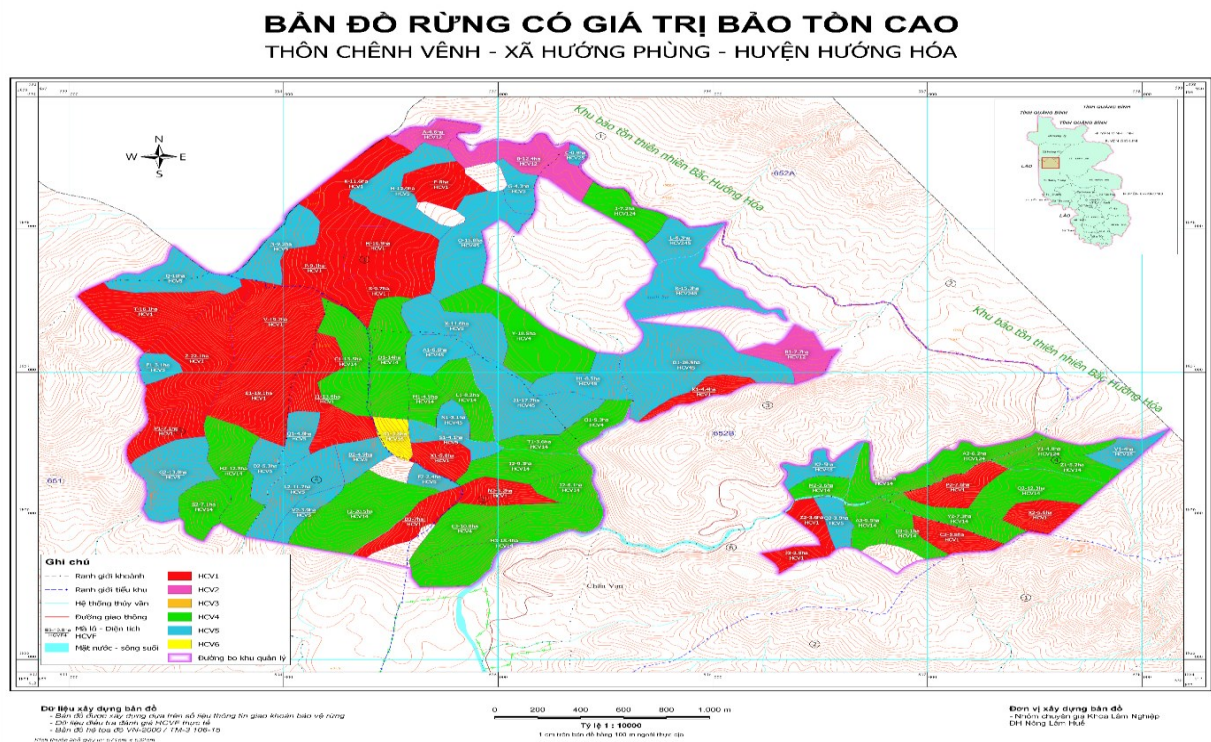
c) Giải pháp bảo vệ

STT	Giá trị bảo tồn cao	Kết luận	Giải pháp
1	HCV1	- Diện tích rừng cộng đồng của 05 thôn xuất hiện một số loài động thực vật quý hiếm, cũng như một số loài đặc hữu nên giá trị này có hiện hữu - Các dải rừng giáp ranh với Khu BTTN Bắc Hướng Hóa là sinh cảnh của các loài động vật có kích thước lớn thường qua lại sinh sống - Rừng có tính ĐDSH cao, có nhiều loài động vật, thực vật quý hiếm bị đe dọa. - Rừng được coi là quan trọng đối với ĐDSH. - Có một số loài động vật, thực vật đặc hữu của Việt Nam và Đông Dương.	- Do diện tích rừng cộng đồng của thôn tiếp giáp với khu bảo tồn Bắc Hướng Hóa nên cần xây dựng cơ chế phối hợp rõ ràng, cụ thể cho các bên liên quan trong quá trình quản lý tài nguyên rừng - Tuyên truyền cho người dân biết về quy định xử phạt khi khai thác/săn bắt các loài động thực vật rừng - Tập huấn cho BQL rừng cộng đồng Luật Lâm nghiệp 2017, Nghị định 84/2021, các loài nguy cấp quý hiếm có trong sách đỏ thế giới, sách đỏ Việt Nam. - Ngăn chặn các hoạt động phá rừng tự nhiên để làm nương rẫy hoặc đốt nương rẫy gây cháy rừng. - Quản lý các bãi chăn thả gia súc trong rừng nhằm hạn chế ảnh hưởng đến các loài cây tái sinh
2	HCV2	- Mặc dù giá trị này có hiện hữu do diện tích rừng cộng đồng của thôn tiếp giáp với khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa tạo thành một dải rừng liên tục rộng hơn 10.000hecta. Tuy nhiên các diện tích rừng cộng đồng này chủ yếu là rừng nghèo và rừng trung bình, không thấy quần thể loài động thực vật trọng yếu nào.	- Đây là khu vực tiếp giáp với tạo thành một dải rừng liên tục với khu bảo tồn thiên nhiên và vẫn còn tồn tại một số loài động thực vật quý hiếm nên áp dụng giải pháp như HCV1
3	HCV3	- Diện tích rừng cộng đồng của thôn đã bị tác động bởi con người, cấu trúc rừng không còn nguyên vẹn. - Là kiểu rừng đặc trưng cho vùng Bắc Trung Bộ. - Một phần của khu rừng thuộc về hệ sinh thái rừng thường xanh trên đất thấp đang được duy trì và phục hồi tốt.	- Xây dựng điều chế rừng lâu dài, ổn định. - Lập các biển báo phòng cháy chữa cháy rừng. - Thực hiện các giải pháp phục hồi, làm giàu rừng tự nhiên.

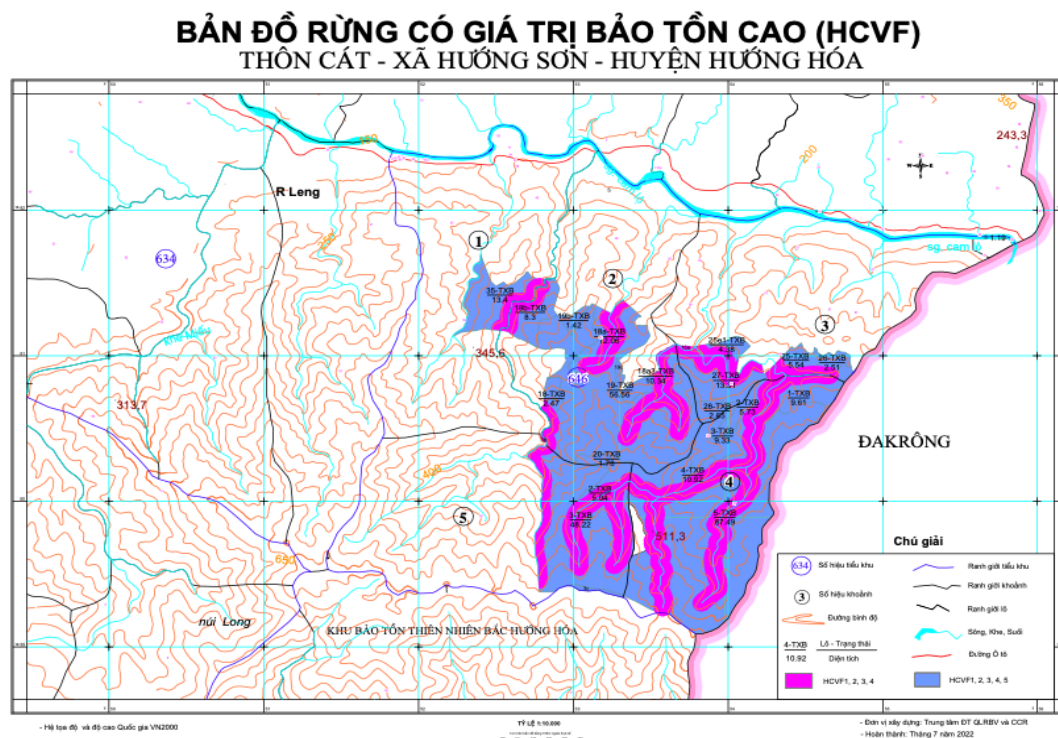
		- Có những khu vực là hệ sinh thái núi đá vôi ở đỉnh núi duy trì các đặc trưng riêng của hệ sinh thái núi đá vôi.	
4	HCV4	- Đã được quy hoạch là rừng phòng hộ ít xung yếu. - Rừng cộng đồng của thôn đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp và điều tiết nguồn nước cho sinh hoạt và tưới tiêu do đó giá trị này có hiện hữu.	- Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các bên liên quan trong quản lý bảo vệ rừng, PCCCR... - Tuyên truyền, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng - Lựa chọn một số loài cây bản địa trồng phục hồi rừng như Lõi thọ, Len xanh, bời lời đỏ, xoan nhừ...và trồng tại khu vực rừng do thôn quản lý nhằm bảo vệ lưu vực nước và chống xói mòn, sạt lở đất cũng như duy trì các vùng đệm ven sông, suối - Huy động các nguồn lực để hỗ trợ cộng đồng quản lý bảo vệ rừng tự nhiên được giao.
5	HCV5	- Diện tích rừng cộng đồng xen kẽ với các thôn, làng các xã. Người dân vẫn vào rừng để khai thác mây, mật ong...để bán. Người dân còn thường xuyên vào rừng thu hái một số loại lương thực thực phẩm như măng, rau rừng, thịt thú nhỏ, cá suối hoặc một số loại cây dược liệu. Đối với các hộ nghèo, vai trò này vẫn còn quan trọng do đó giá trị này có hiện hữu	- Điều tra, đánh giá lại và xác định các nguồn lâm sản ngoài gỗ mà người dân địa phương vẫn đang khai thác và sử dụng - Xác định rõ khu vực và mùa khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ từ đó xây dựng sổ tay kỹ thuật khai thác cung cấp cho người dân và đưa vào Hương ước quản lý rừng cộng đồng - Tập huấn người dân khai thác các loại LSNG bền vững. - Tập huấn người dân sản xuất một số loại hàng thủ công mỹ nghệ nhằm nâng cao giá trị sản phẩm. - Hỗ trợ, kết nối thu mua các loại LSNG nhằm tăng thu nhập
6	HCV6	- Diện tích rừng cộng đồng của thôn vẫn có những khu vực được xem là rừng ma và rừng miếu để thờ cúng (là đặc trưng văn hóa của đồng bào Vân Kiều), có các sản phẩm mang thương hiệu của cộng đồng nên giá trị này có hiện hữu	- Đây là những khu vực linh thiêng đang được cộng đồng quản lý tốt nên tiếp tục dựa vào cộng đồng để quản lý theo hương ước của cộng đồng.



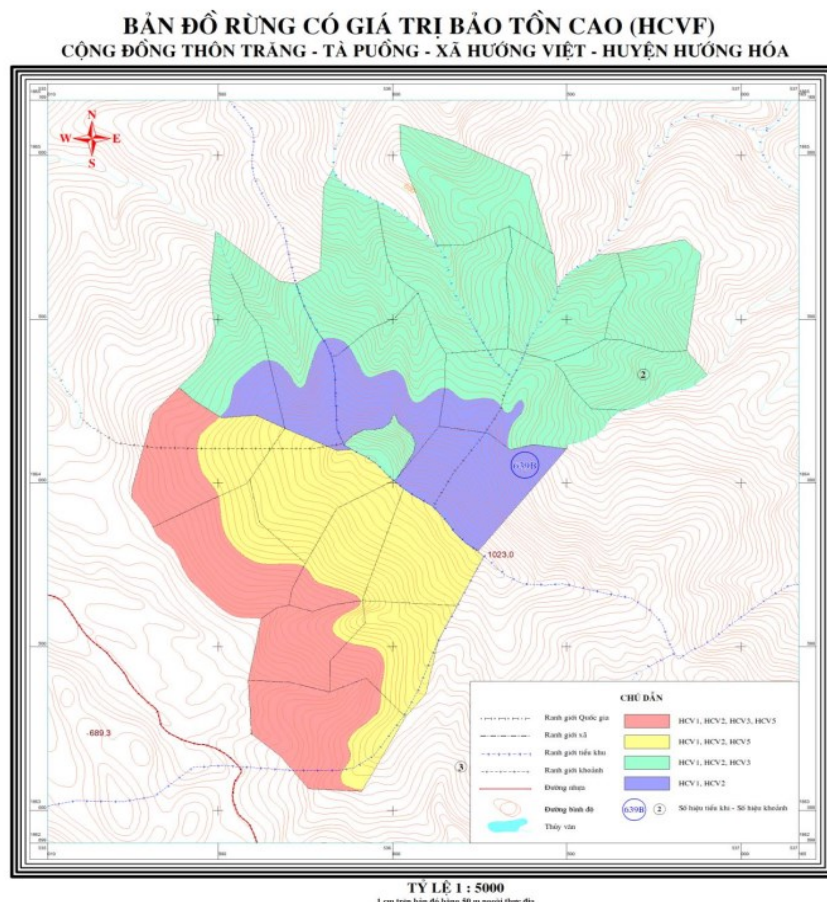
Hình 3: Bản đồ rừng có giá trị bảo tồn cao khu vực rừng cộng đồng thôn Hồ



Hình 4: Bản đồ rừng có giá trị bảo tồn cao khu vực rừng cộng đồng thôn Chênh Vành

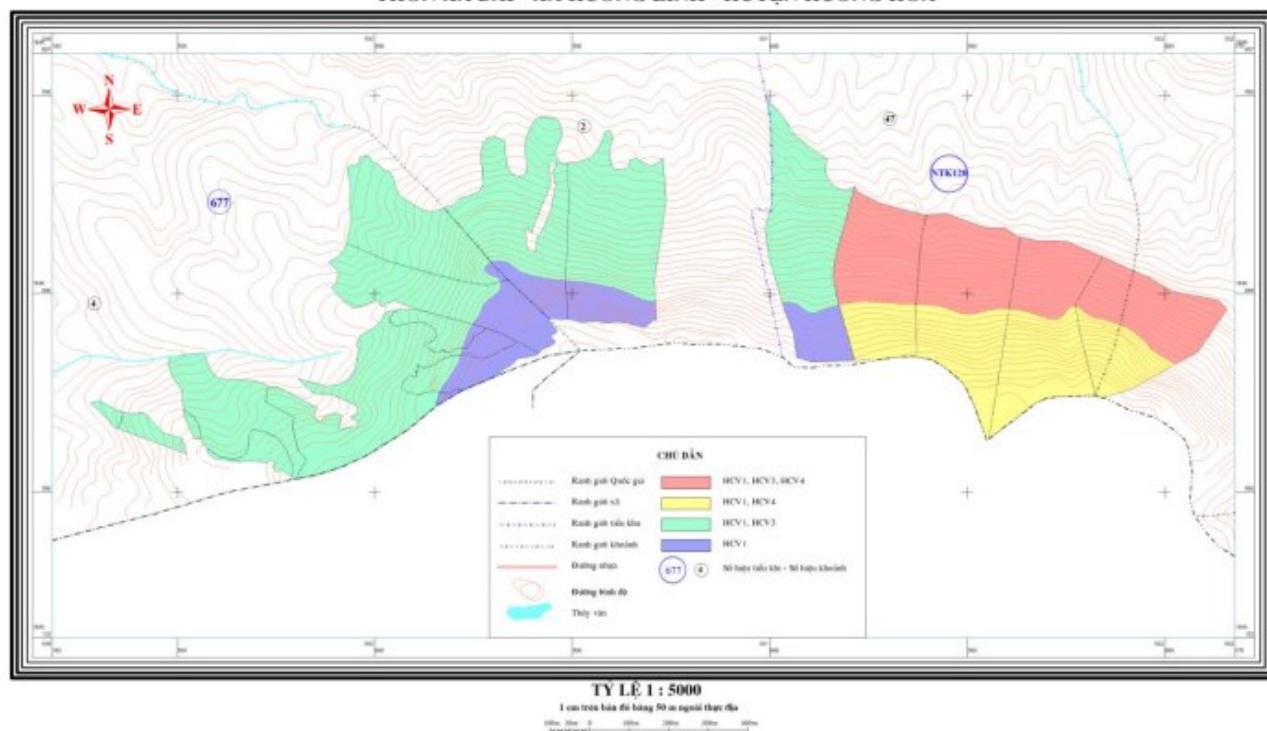


Hình 5: Bản đồ rừng có giá trị bảo tồn cao khu vực rừng cộng đồng thôn Cát



Hình 6: Bản đồ rừng có giá trị bảo tồn cao khu vực RCD thôn Trắng – Tà Puồng

**BẢN ĐỒ RỪNG CÓ GIÁ TRỊ BẢO TỒN CAO (HCVF)
THÔN XA BAI - XÃ HƯỚNG LINH - HUYỆN HƯỚNG HÓA**



Hình 7: Bản đồ rừng có giá trị bảo tồn cao khu vực RCD thôn Xa Bai

3.3.6. Tăng cường triển khai hoạt động phát triển rừng

☐ **Cách thức triển khai**

- Hoạt động phát triển rừng bao gồm: (1) Trồng mới, (2) Làm giàu rừng. (3) Chăm sóc nuôi dưỡng rừng, (4) Phát triển lâm sản ngoài gỗ.

- Kế hoạch cụ thể như sau:

Hoạt động	Thời gian thực hiện kế hoạch					Mô tả hoạt động
	2021	2022	2023	2024	2025	
Trồng mới	X	X				Trồng cây Sao đen, Sến trung, cây Trẩu vào khu đất trống và khu vực rừng chưa có trữ lượng
Làm giàu rừng	X	X				Trồng dặm cây Sến trung, Sao đen, Trẩu vào các khoảng trống trong rừng sau chặt chọn hoặc bị sạt lở
Chăm sóc nuôi dưỡng rừng	X	X	X	X	X	- Chặt dây leo, cây bụi, cây sâu bệnh, cây phi mục đích chèn ép cây mục đích - Chăm sóc cây trồng
Phát triển lâm sản ngoài gỗ	X	X	X	X	X	- Trồng cây Mây nếp vào những vị trí thích hợp trong khu rừng cộng đồng; - Khai thác các loại LSNG tuân theo Quy ước BVPT

3.3.7. Khai thác mây, tre bền vững

3.3.7.1. Thôn Hồ

a) Dự báo lượng tăng trưởng của Mây nước cho giai đoạn 2021 – 2025

Biểu 15: Tổng lượng tăng trưởng (LTT) hàng năm của loài Mây nước

	2021	2022	2023	2024	2025
Tổng LTT (m/năm)	173,610	195,850	221,420	248,570	281,270
Tổng khối lượng (tấn)	34.651	39,090	44,193	49,612	56,139
Cây trên 5 m (tấn)	280,270	304,070	333,150	367,530	425,700

Phương án chọn lượng khai thác là 100% tổng lượng tăng trưởng, vì khi khai thác 100% lượng tăng trưởng này chỉ chiếm 12% đến 15%.

b) Kế hoạch khai thác loài Mây bền vững cho giai đoạn 2021 – 2025

Biểu 16: Tổng lượng khai thác tại rừng cộng đồng thôn Hồ giai đoạn 2021-2025

Năm	2021	2022	2023	2024	2025
Tổng lượng khai thác 100% (Tấn)	34,651	39,090	44,193	49,612	56,139

Lượng khai thác bền vững là 100% tổng lượng tăng trưởng.

Lượng khai thác có thể tăng dần lên do tổng trữ lượng của các cây trên 5m gấp hơn 7 lần tổng lượng tăng trưởng nên trữ lượng ngày càng được tích lũy chính vì vậy lượng khai thác tăng lên hàng năm trong kế hoạch khai thác.

c) Ước tính trữ lượng và kế hoạch khai thác các loài Tre cho năm 2021 (2021 chưa khai thác)

Biểu 17: Trữ lượng năm 2021 thôn Hồ

STT	Loài	Cấp kính	số cây (cây/ha)	Trọng lượng trung bình (kg/cây)	Trữ lượng (tấn)	Khai thác 50% trữ lượng (tấn)
1	Lồ ô	To	650	10	5762.90	3308
		Vừa	138	7	853.35	
		Nhỏ	163	3	432.22	
2	Vầu	To	1888	4.02	6729.08	6431
		Vừa	3188	2.17	6133.46	
		Nhỏ	2750	0.99	2413.77	

Xác định được khối lượng khai thác năm 2021 bền vững cho loài Tre là 50% trữ lượng của số cây có cấp kính to và vừa vì sẽ còn 50% số cây còn lại của cấp kính to và vừa cộng thêm 17% cấp kính nhỏ sẽ đảm bảo được 67% số cây cho năm 2022 đối với Lồ ô và 85% đối với Vầu. Điều này sẽ đảm bảo được lượng tăng trưởng cũng như đảm bảo được khối lượng khai thác cho những năm tiếp theo.

3.3.7.2. Thôn Chênh Vênh

a) Dự báo lượng tăng trưởng của Mây nước cho giai đoạn 2021 – 2025

Biểu 18: Tổng lượng tăng trưởng (LTT) hàng năm của loài Mây

	2021	2022	2023	2024	2025
Tổng LTT (m/năm)	257,780	327,270	407,320	498,730	601,180
Tổng khối lượng tăng trưởng (tấn)	51,450	65,320	81,297	99,541	119,989
Tổng khối lượng cây > 5m (tấn)	78,600	87,630	96,680	172,060	296,060

Phương án lựa chọn là lượng khai thác không được phép bằng 100% trừ lượng của những cây trên 5m.

b) Kế hoạch khai thác loài Mây bền vững cho giai đoạn 2021 – 2025

Biểu 19: Tổng lượng khai thác tại rừng cộng đồng Chênh Vênh giai đoạn 2021-2025

Năm	2021	2022	2023	2024	2025
Tổng lượng khai thác 75% (Tấn)	38,600	48,990	60,973	74,656	89,992

Lượng khai thác bền vững là 75% tổng lượng tăng trưởng và với diện tích rừng cộng đồng quản lý có thể xác định được tổng trừ lượng của loài mây nước cho giai đoạn 2021 đến 2025. Lượng khai thác có thể tăng dần lên do lượng khai thác chỉ 75% lượng tăng trưởng nên trừ lượng ngày càng được tích lũy nên có thể lượng khai thác tăng lên hàng năm trong kế hoạch khai thác.

c) Ước tính trừ lượng và kế hoạch khai thác các loài Tre cho năm 2021 (2021 chưa khai thác)

Biểu 20: Trừ lượng năm 2021 thôn Chênh Vênh

STT	Loài	Cấp kính	số cây (cây/ha)	Trọng lượng trung bình (kg/cây)	Trừ lượng (Tấn)	Khai thác 50% trừ lượng	Khai thác 50% trừ lượng
1	A ho	To	698	11	6129.79	8823	13.235
		Vừa	2885	5	11516.31		
		Nhỏ	5400	1	4311.13		
2	Vầu	To	288	4.02	924.31	1103	1.655
		Vừa	740	2.17	1282.00		
		Nhỏ	2432	0.99	1922.19		
3	Nứa	To	0	0	0.00	29	43
		Vừa	12	6	57.48		
		Nhỏ	70	3	167.66		

Với phương án chọn lượng khai thác là 50% trừ lượng của cấp kính to và vừa thì tổng lượng có thể khai thác đối với A ho là khoảng 8823 tấn và Vầu là 1103 tấn, Nứa 29 tấn cho năm 2021 hoặc phương án chọn lượng khai thác là 75% tổng lượng tăng trưởng ta có thể xác định được khối lượng khai thác hàng năm bền vững cho A ho khoảng 13.235 tấn và Vầu là 1.655 tấn, Nứa 43 tấn cho năm 2021

Xác định được khối lượng khai thác năm 2021 bền vững cho loài Tre tối đa 75% trữ lượng của số cây có cấp kính to và vừa vì sẽ còn 25% số cây còn lại của cấp kính to và vừa cộng thêm 60% cấp kính nhỏ sẽ đảm bảo được 85% số cây cho năm 2022 đối với A ho và 95% đối với Vầu riêng đối với Nứa chỉ khai thác khi thật sự cần vì trữ lượng của Nứa chỉ 43 tấn/năm. Điều này sẽ đảm bảo được lượng tăng trưởng cũng như đảm bảo được khối lượng khai thác cho những năm tiếp theo.

3.3.7.3. Thôn Cát

a. Khai thác bền vững các loài Tre

Qua phỏng vấn người dân thôn Cát cho thấy, họ chỉ khai thác Tre, Nứa phục vụ tại chỗ làm đan lát, chuồng trại, thu hái măng để làm thức ăn tại gia đình, chưa có thương mại sản phẩm này và kết hợp với số liệu điều tra tại rừng tự nhiên cộng đồng quản lý chủ yếu là cây Nứa, sản lượng thấp kết hợp với điều kiện địa hình hiểm trở, khai thác, vận chuyển khó khăn. Sản lượng khai thác cây Nứa của người dân không đáng kể, không vượt quá lượng tăng trưởng nên vẫn đảm bảo tính bền vững. Trong phạm vi, phương án này không lập kế hoạch khai thác bền vững đối với loài Tre mà tập trung vào lập kế hoạch khai thác các loài Mây.

b. Khai thác bền vững cây Mây nước

Kế hoạch khai thác số lượng cây Mây nước hàng năm:

Số lượng cây Mây nước chuyển cấp lên cấp chiều cao lớn hơn phụ thuộc vào lượng tăng trưởng bình quân hàng năm của cấp đó. Số lượng cây Mây nước dự kiến khai thác trong giai đoạn 2022 - 2026 được tổng hợp ở biểu 21.

Biểu 21: Dự báo số lượng cây Mây nước theo các cấp chiều cao thôn Cát 2022 - 2026

Năm Cấp chiều cao (m)	2022	2023	2024	2025	2026
0 - 1	13.691				
1 - 2	12.139	13.006			
2 - 3	9.858	11.532	12.356		
3 - 4	9.034	9.365	10.955	11.738	
4 - 5	7.482	8.582	8.897	10.407	11.151
> 5	5.704	7.107	8.153	8.452	9.887
SCCC		5.419	5.950	6.699	7.197
SCKT		6.263	7.052	7.575	8.542

(Nguồn: xử lý số liệu 2022)

Ghi chú: SCCC: số cây chuyển cấp; SCKT; số cây khai thác

Từ kết quả điều tra hiện trạng về số lượng cây Mây nước và kết quả phỏng vấn nhanh người dân địa phương cho thấy cây Mây nước có lượng tăng trưởng hàng năm về chiều dài có thể đạt từ 0,9 m đến trên 1 m (tính lượng tăng trưởng trung bình là 1,0 m). Mỗi năm số lượng

cây từ cấp thấp chuyển lên cấp cao hơn số lượng giảm khoảng 5%. Số liệu điều tra về số cây Mây nước năm 2022 không tính vào lượng khai thác. Để đảm bảo khai thác bền vững cây Mây nước nên khai thác khoảng 50% số cây ở độ tuổi khai thác (>5m) trong giai đoạn 2023 - 2026.

Số lượng cây mây có chiều cao trên 5 mét giai đoạn 2022 – 2026:

Với tổng diện tích đã điều tra là 0,6 ha, ta có thể xác định được số lượng cây Mây nước trên 5 m bình quân trên ha của loài Mây nước và theo từng năm. Qua đó cho thấy, số lượng cây Mây nước trên 5 mét có thể khai thác trong giai đoạn 2022-2026 dao động từ 5.704 cây/năm đến 8.542 cây/năm.

Kế hoạch khai thác loài Mây bền vững cho giai đoạn 2022 – 2026:

Kết quả dự tính trữ lượng cây Mây nước có chiều dài trên 5m được tổng hợp tại biểu 22.

Biểu 22: Trữ lượng các cây trên 5 mét theo số cây thân Cát trong giai đoạn 2022 - 2026

Năm	Số cây >5m	Bình quân (cây/ha)	Chiều cao TB (m/cây)	Tổng chiều dài (m)	Tổng khối lượng (kg)
2022	5.704	18	6,5	37.075,68	12.309,13
2023	6.263	20	6,5	40.710,23	13.515,80
2024	7.052	23	6,5	45.834,92	15.217,19
2025	7.575	24	6,5	49.240,59	16.347,88
2026	8.542	28	6,5	55.521,92	18.433,28

Kết quả biểu 22 cho thấy, chiều cao trung bình ở cấp chiều cao trên 5 mét của Mây nước là 6,5 m, cùng với diện tích phân bố tiềm năng Mây nước là 310,47 ha. Tổng chiều dài (mét) của tất cả các cây trên 5 mét của Mây nước trong giai đoạn 2022 - 2026 dao động từ 37.075,68 (năm 2022) đến 55.521,92 m (năm 2026). Với hệ số qui đổi là 5 m Mây bình quân nặng 1,66 kg, ta có thể xác định tổng khối lượng (tấn) của các cây Mây nước cho các năm 2022-2026.

Lượng khai thác bình quân hàng năm không được phép khai thác 100% số cây có chiều dài trên 5m. Do vậy, lượng khai thác chỉ nên bằng 50% số cây đạt chiều dài trên 5m để đảm bảo nguồn Mây nước ở rừng cộng đồng được duy trì và tái tạo ổn định hàng năm.

Kết quả biểu 30, có thể thấy trữ lượng khai thác tiềm năng của Mây nước trong giai đoạn 2023 - 2026 tại rừng tự nhiên cộng đồng thôn Cát quản lý biến động từ 12.309,13 đến 18.433,28 tấn. Lượng khai thác có thể tăng dần lên do lượng khai thác chỉ 50% số cây có chiều dài trên 5m. Điều này cho thấy phương án khai thác đã đảm bảo tính bền vững.

Ghi chú: Việc khai thác các lâm sản ngoài gỗ phải đảm bảo theo qui định về truy xuất được nguồn gốc (thực hiện theo hướng dẫn của Hội CCR Quảng Trị)

3.3.8. Khai thác bền vững các loại lâm sản ngoài gỗ khác

Người dân thực hiện khai thác và sử dụng các loại lâm sản ngoài gỗ tuân theo Quy ước QLBV&PTR của thôn. Đặc biệt phải đảm bảo rằng người dân đã nắm rõ việc khai thác tác động thấp, khai thác đi đôi với bảo tồn.

Các loài lâm sản ngoài gỗ (*khác mây, tre*) phổ biến thường được khai thác ở địa phương là: đốt, vầu, len xanh, măng, rau, nấm... (trừ những loài quý hiếm, cấm khai thác theo quy định của Chính phủ) các sản phẩm này vừa để dụng cho gia đình, vừa bán để nguồn thu nhập phục vụ chi tiêu cho gia đình. Khai thác phải đảm bảo không ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của từng loài. Việc khai thác, thu hái do cộng đồng tự quyết định, sản phẩm khai thác, thu hái được lưu thông theo quy định.

3.3.9. Phát triển các mô hình sinh kế tiềm năng

(a) *Phát triển rừng Trầu ở trên đất lâm nghiệp giao cho hộ gia đình*

- Xác định nhu cầu của người dân và khảo sát thực địa.
- Lựa chọn hộ và khu vực trồng thích hợp.
- Xây dựng kế hoạch về kỹ thuật, nguồn hỗ trợ và cách thức tổ chức.
- Huy động nguồn lực và triển khai thực hiện.

(b) *Phát triển sản phẩm địa phương*

Các sản phẩm tiềm năng của địa phương có thể phát triển thành sản phẩm hàng hóa như:

- Măng: khô và muối chua.
- Các sản phẩm thủ công mỹ nghệ từ tre nứa.
- Măng vầu
- Các sản phẩm từ trồng trọt và chăn nuôi khác...

3.3.10. Khai thác len xanh ở thôn Chênh Vênh

Thành viên tổ này nên là các chị em phụ nữ, họ vừa làm nhiệm vụ bảo vệ vùng len xanh (đây cũng là 1 tổ bảo vệ rừng), đồng thời thực hiện, chăm sóc, nuôi dưỡng, gây trồng, khai thác và phát triển sản phẩm từ Len xanh. Kế hoạch công việc dự kiến như sau:

- Củng cố và thành lập tổ bảo vệ rừng len xanh.
- Lập kế hoạch bảo vệ, chăm sóc, nuôi dưỡng và gây trồng len xanh.
- Xác định lượng khai thác, thời gian khai thác.
- Hoàn thiện và phát triển khâu sản xuất sản phẩm từ len xanh.

- Xây dựng cơ chế chia sẻ lợi ích cho người trực tiếp tham gia và cộng đồng.
- Tìm hiểu và xây dựng mạng lưới với các cộng đồng khác cũng có loài cây này để phối hợp trong sản xuất kinh doanh.



Hình 8: Cây len xanh và sản phẩm ống hút

3.3.11. Khai thác du lịch sinh thái thác Chênh Vênh

Kế hoạch phát triển và khai thác điểm du lịch sinh thái thác Chênh Vênh như sau:

- *Khảo sát chi tiết để đánh giá cụ thể tiềm năng, lợi thế, khó khăn, thách thức.*

- *Xác định và lựa chọn các hoạt động ưu tiên thực hiện.*
- *Lập kế hoạch chi tiết: hoạt động, thời gian, con người, nguồn kinh phí.*
- *Xây dựng cơ chế chia sẻ lợi ích cho người trực tiếp tham gia và cộng đồng (tỷ lệ % cho: người trực tiếp tham gia, đóng vào quỹ bảo vệ và phát triển rừng, quỹ duy trì và bảo dưỡng cơ sở vật chất phục vụ du lịch...)*
- *Tổ chức thực hiện và đánh giá*

3.3.12. Trang bị trang thiết bị, dụng cụ và bảo hộ lao động phục vụ tuần tra rừng

Từ tháng 8 năm 2021 đến nay, dự án PROSPER do liên minh châu Âu và MCNV đồng tài trợ đã hỗ trợ mua sắm đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động cho tất cả các thành viên trong tổ bảo vệ rừng. Hiện tại các trang thiết bị đã bàn giao cho các thành viên tổ bảo vệ rừng và đã có quy chế sử dụng cụ thể.

3.3.13. Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho cộng đồng

- Các khóa tập huấn đã triển khai như sau:

Biểu 23: Các khóa tập huấn đã triển khai

STT	Hoạt động	Đơn vị tính	Số lượng	Thời gian tổ chức
1	Tập huấn về nội dung và phương pháp xây dựng PA QLRBV	Lớp	1	tháng 01/2021
2	Tập huấn về lập kế hoạch quản lý rừng bền vững Rừng cộng đồng	Lớp	1	tháng 1/2021
3	Tập huấn phương pháp điều tra trữ lượng mây và tre cho BQLR CD thôn	Lớp	2	tháng 6/2021
4	Tập huấn sơ cấp cứu cho tổ BVR của Chi hội thôn	Lớp	5	tháng 7/2021 và 8,9/2022
5	Tập huấn về FSC và quản lý rừng bền vững cho các chi hội miền núi	Lớp	5	Tháng 7,8/2021 và 9,10/2022
6	Tập huấn công tác tuần tra, báo cáo thông qua app giám sát trên điện thoại thông minh	Lớp	1	Tháng 7/2022
7	Tập huấn Quy trình khai thác đảm bảo theo chuỗi hành trình sản phẩm CoC và một số lưu ý khi khai thác mây FSC	Lớp	1	Tháng 5/2024

3.3.14. Tuần tra giám sát

- Hàng năm Ban quản chi hội cùng các thành viên tiến hành xây dựng kế hoạch tuần tra giám sát hàng năm với đầy đủ các nội dung: thời gian, địa điểm, trách nhiệm,...

- Hoạt động tuần tra giám sát được thực hiện thường xuyên liên tục theo kế hoạch đã xây dựng, bên cạnh đó còn tổ chức các chuyến tuần tra giám sát bất thường khi xuất hiện các rủi ro, hoặc phát hiện được các rủi ro tiềm năng.

- Kết quả tuần tra, giám sát: Sau khi tiến hành tuần tra giám sát, Tổ bảo vệ rừng cần cập nhật báo cáo đầy đủ:

+ Nội dung được ghi đầy đủ vào Sổ theo dõi hoạt động tuần tra bảo vệ của chi hội chứng chỉ rừng

+ Các hoạt động tuần tra cần phải chụp ảnh làm minh chứng

+ Kết quả hoạt động tuần tra, giám sát cần phải được công khai tại nhà cộng đồng thôn.

3.3.15. Kế hoạch liên kết khách hàng

Trong thời gian tới, dự án PROSPER/ MCNV và Hội CCR Quảng Trị sẽ tiếp tục hỗ trợ để liên kết với doanh nghiệp để bao tiêu toàn bộ sản phẩm và tạo ra giá trị tăng thêm cho hạt Trầu và các sản phẩm mây tre mà cộng đồng được khai thác;

Biểu 24: Danh sách các doanh nghiệp sẽ liên kết bao tiêu sản phẩm từ lâm sản ngoài gỗ

TT	Tên đơn vị	Thông tin liên lạc	Ngành nghề	Kế hoạch kinh doanh
1	L.Co https://thelucero-company.com/	Địa chỉ: Khu công nghiệp Dĩ An - Bình Dương Ông Matt Lucero - CEOEmail: matt@thelucero-company.com	Sản xuất dầu trầu nguyên liệu và sản phẩm bảo vệ bền mặt gỗ từ dầu trầu.	Mục tiêu 2021-2025 của L.Co là xây dựng nhà máy sản xuất dầu trầu tại Quảng Trị với công suất 1,000 tấn dầu/1 năm. Công ty xác định mục tiêu tiếp cận vùng nguyên liệu khoảng 5.000 ha rừng trầu
2	Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Lục Đông	Xã Đại hiệp, Đại Lộc, Quảng Nam Ông Trần Trung Hiều - Phó Giám đốc Email: hieu.bms@gmail.com	Sản xuất mây nguyên liệu cho thị trường trong và ngoài nước	Công ty xây dựng mục tiêu phát triển vùng nguyên liệu mây ổn định; khai thác bền vững và có chứng nhận FSC. Dự kiến phát triển cơ sở sơ chế tại xã Hướng Phùng – Huyện Hướng Hóa Chuỗi cung ứng: Rừng cộng đồng => HTX Chân Mây => Lục Đông => Khách hàng
3	Hợp tác xã Chân Mây	Xã Hướng Phùng – Huyện Hướng Hóa Ông Nguyễn Văn Phúc – Giám đốc HTX	Sản xuất cà phê; Thương mại hạt trầu và mây tre	HTX tham gia vào chuỗi cung ứng hạt trầu và mây, tre bền vững. Trong đó HTX sẽ mua nguyên liệu từ người dân/Rừng cộng đồng và cung ứng cho L.Co và Lục Đông

3.16. Kế hoạch hoạt động năm 2024

Năm 2024 cộng đồng sẽ tiến hành tổ chức thực hiện các hoạt động theo cụ thể như sau:

Biểu 25: Kế hoạch hoạt động năm 2024

TT	Nội dung thực hiện	Thời điểm thực hiện (tháng trong năm)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Các hoạt động nâng cao năng lực và hội họp												
1	Hỗ trợ thực hiện các đánh giá theo yêu cầu của FSC						X	X	X	X			
2	Thực hiện các hoạt động truyền thông				X	X	X	X	X	X	X		
3	Các cuộc họp thường xuyên của Chi hội	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
4	Họp giao ban hàng quý với Hội CCR				X			X		X			X
II	Các hoạt động tại hiện trường rừng												
1	Tuần tra bảo vệ rừng	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
2	Khai thác Trầu								X	X	X		
3	Thu hoạch măng							X	X	X			
4	Xây dựng phương án QLRBV (Thôn Trắng – Tà Puồng và Xa Bai)										X	X	X

3.3.17. Điều tra, đánh giá khả năng hấp thụ Carbon tại các khu rừng tự nhiên được giao cho cộng đồng quản lý

Tháng 8/2022, tổ chức MCNV phối hợp với Hội các nhóm hộ có chứng chỉ rừng Quảng Trị và nhóm tư vấn độc lập tiến hành điều tra, đánh giá khả năng hấp thụ Carbon đối với các khu rừng tự nhiên được giao cho cộng đồng quản lý, (Chi tiết tại PA QLRBV đầy đủ)

a. Ước tính lượng các bon tích lũy ở các trạng thái rừng tự nhiên

Biểu 26: Lượng các bon tích lũy trong sinh khối ở các trạng thái rừng

Thôn	Trạng thái rừng	Diện tích (ha)	Cây thân gỗ (tấn C/ha)	Thảm tươi (tấn C/ha)	Vật rơi rụng (tấn C/ha)	Tổng lượng tích lũy (tấn C/ha)	Tổng tích lũy C/lâm phần (tấn)
Thôn Chênh vênh	HG1	8,94	59,8	1,2	6,7	67,7	605,238
	TXB	289,03	96,6	0,9	5,7	103,2	29.827,896
	TXG	9,57	96,6	0,7	6,1	103,4	989,538
	TXN	287,4	46	0,9	5,7	52,6	15.117,24
	TB		74,75	0,925	6,05	81,73	
	Tỷ lệ (%)		91,5	1,1	7,4	100	
	Tổng						46.539,912
Thôn Hồ	TXB	262,41	87,4	2,7	6,1	96,2	25.243,842
	TXG	256,11	115	3,2	4,1	122,3	31.322,253
	TXN	302,92	50,6	3,1	5,1	58,8	17.811,696
	TB		84,3	3,0	5,1	92,4	
	Tỷ lệ (%)		91,2	3,2	5,5	100	
	Tổng						74.377,791
Thôn Cát	TXB	239,54	49,7	1	12,6	63,2	20.826,928
	TXN	82,16	21,3	1,1	11,9	34,2	2.809,872
	TB		35,5	1,05	12,25	48,7	
	Tỷ lệ (%)		72,9	2,2	25,2	100	
	Tổng						23.636,800

Từ kết quả ở biểu trên, có thể nhận xét về lượng tích lũy các bon trong sinh khối thảm thực vật ở các trạng thái rừng như sau:

- Về cấu trúc trữ lượng tích lũy các bon toàn lâm phần: Lượng các bon tích lũy trong lâm phần rừng tự nhiên tập trung chủ yếu ở tầng cây thân gỗ với 77,2% - 91,5%, Tỷ trọng các bon tích lũy trong cây bụi thảm tươi và vật rơi rụng chỉ chiếm một phần nhỏ tương ứng với 1,1 – 22,1% và 5,5 – 25,2%.

- Về tổng lượng các bon tích lũy toàn lâm phần: Tổng lượng các bon tích lũy toàn lâm phần có xu hướng tăng lên cùng với sự tăng của chất lượng rừng hay nói cách khác là theo trạng thái rừng từ rừng tự nhiên núi đất LRTX nghèo (TXN) đến rừng tự nhiên hỗn giao Gỗ - Tre nửa/Vầu (HG1), tiếp theo rừng tự nhiên núi đất LRTX trung bình (TXB) và cuối cùng là rừng tự nhiên núi đất LRTX giàu (TXG).

b. Ước lượng khả năng hấp thụ CO₂ ở các trạng thái rừng tự nhiên

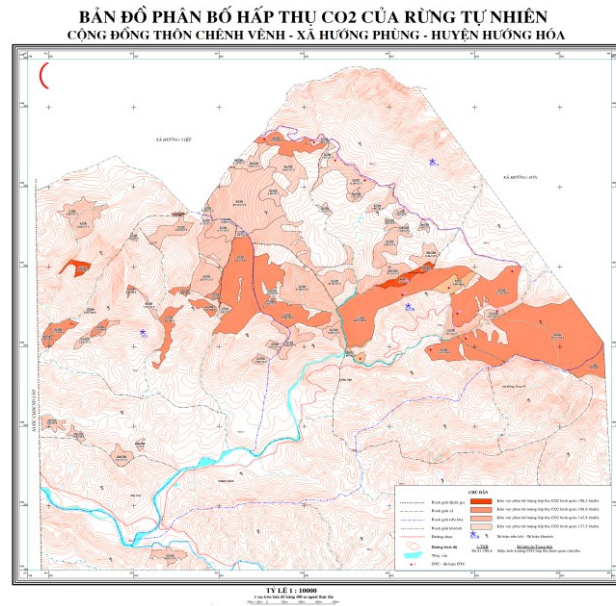
Kết quả cho thấy ở trạng thái rừng thường xanh giàu (TXG) có lượng hấp thụ CO₂ lớn nhất 196 – 239 tấn/ha, rừng thường xanh trung bình (TXB) 171,7 – 225 tấn/ha, tiếp theo rừng hỗn giao cây gỗ, tre nửa/Vầu (HG1) là 142 tấn/ha (trong đó lượng hấp thụ CO₂ của Tre nửa/Vầu khoảng 5,3 tấn/ha, chiếm 3.8%) và thấp nhất là rừng thường xanh nghèo (TXN) khoảng 116,1 – 137,5 tấn/ha.

Biểu 27: Lượng CO₂ hấp thụ ở các trạng thái rừng tự nhiên

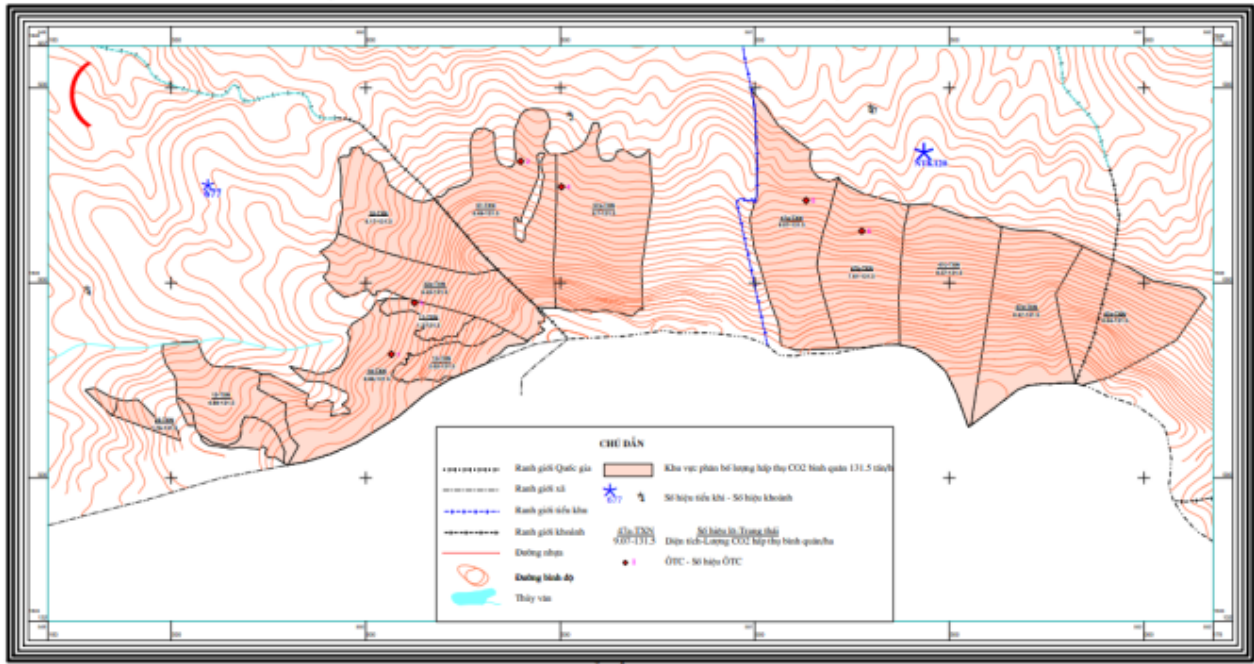
Thôn	Trạng thái rừng	Diện tích (ha)	Cây thân gỗ (tấn/ha)	Thảm tươi (tấn/ha)	Vật rơi rụng (tấn/ha)	Lượng hấp thụ CO ₂ (tấn/ha)	Tổng lượng CO ₂ hấp thụ (tấn)
Chênh vênh	HG1	2,5	113,7	4,4	24,7	142,8	357,0
	TXB	289,0	164,4	3,3	20,9	188,6	54.505,4
	TXG	9,6	171,2	2,6	22,5	196,3	1,884,5
	TXN	293,9	113,2	3,3	21,0	137,5	40.411,3
	Tổng	594,9					97.158,1
	Trung bình		140,6	3,4	22,3	166,3	
	Tỷ lệ (%)		84,6	2,0	13,4	100,0	
Hồ	TXB	262,4	158,4	9,9	22,5	190,8	50.065,9
	TXG	256,1	212,5	11,7	14,9	239,1	61.233,5
	TXN	302,9	106,2	11,4	18,6	136,2	41.255,0
	Tổng	821,4					152.554,41
	Trung bình		159,0	11,0	18,7	188,7	
	Tỷ lệ (%)		84,3	5,8	9,9	100,0	
Cát	TXB	239,54	155,6	3,5	12,6	171,7	41.129,0
	TXN	82,16	100,3	3,9	11,9	116,14	9.538,8
	Tổng	321,7					50.667,8
	Trung bình		128,0	3,7	12,3	144,1	
	Tỷ lệ (%)		88,8	2,6	8,5	100,0	
Trăng Tà Puông	TXB	170	206,1	3,9	15,2	225,2	38.277,0
	Tỷ lệ (%)		91,5	1,7	6,7	100,0	
Xa Bai	TXN	92,18	116,1	4,2	11,2	131,5	12.121,7
	Tỷ lệ (%)		88,3	3,2	8,5	100,0	
TỔNG							350,786.0

Qua biểu trên cho thấy lượng hấp thụ CO₂ trong sinh khối thực vật ở các trạng thái rừng tự nhiên tập trung chủ yếu ở tầng cây thân gỗ với khảng 84,3 - 88,8%, tiếp theo vật rơi rụng, thảm

mức chiếm tỷ lệ nhỏ khoảng 8,5 – 13% và thấp nhất là cây bụi, thảm tươi đạt tỷ lệ 3 - 6%. Tổng lượng hấp thụ CO₂ của toàn bộ diện tích lâm phần điều tra đạt khoảng 350.000 tấn. Trong đó, lượng hấp thụ CO₂ trung bình của cây thân gỗ đạt từ 116-206 tấn/ha, vật rơi rụng, thảm mục 11 - 22 tấn/ha và thấp nhất là thảm tươi, cây bụi đạt 4 – 11 tấn/ha.

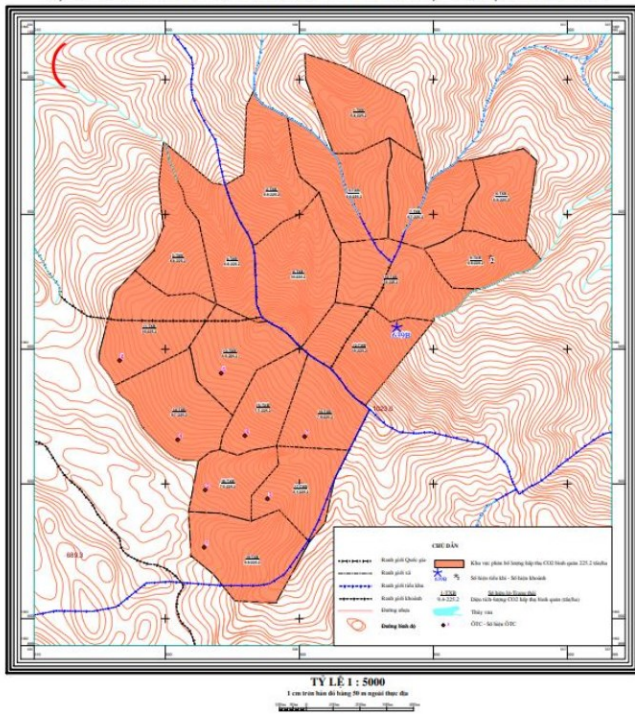


**BẢN ĐỒ PHÂN BỐ HẤP THỤ CO₂ CỦA RỪNG TỰ NHIÊN
CỘNG ĐỒNG THÔN XA BAI - XÃ HƯỚNG LINH - HUYỆN HƯỚNG HÓA**



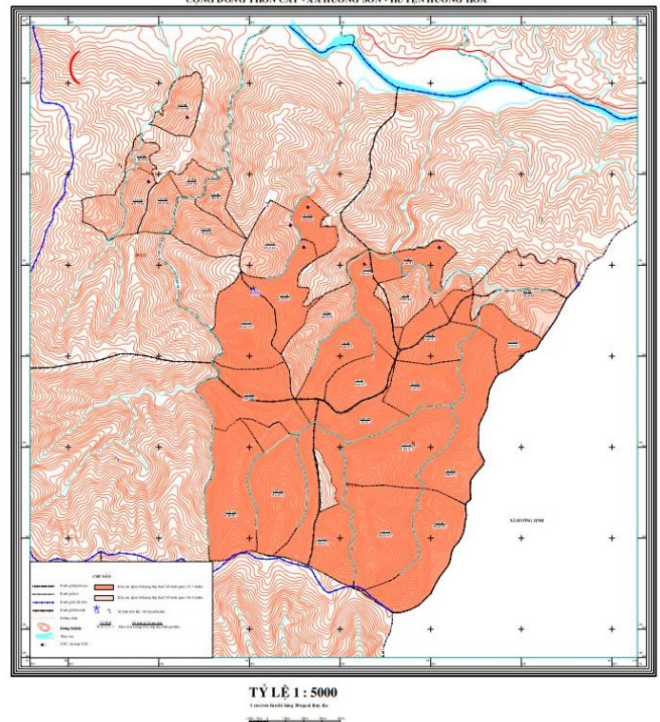
Hình 11: Bản đồ lượng CO₂ hấp thụ ở các trạng thái rừng tự nhiên ở thôn Xa Bai

**BẢN ĐỒ PHÂN BỐ HẤP THỤ CO₂ CỦA RỪNG TỰ NHIÊN
CỘNG ĐỒNG THÔN TRĂNG - TÀ PUÔNG - XÃ HƯỚNG VIỆT - HUYỆN HƯỚNG HÓA**



Hình 82: Bản đồ lượng CO₂ hấp thụ ở các trạng thái rừng tự nhiên ở thôn Trăng – Tà Puông

**BẢN ĐỒ PHÂN BỐ HẤP THỤ CO₂ CỦA RỪNG TỰ NHIÊN
CỘNG ĐỒNG THÔN CÁT - XÃ HƯỚNG SƠN - HUYỆN HƯỚNG HÓA**



Hình 93: Bản đồ lượng CO₂ hấp thụ ở các trạng thái rừng tự nhiên ở thôn Cát

c. Ước tính lượng CO₂ được hấp thụ hàng năm

Để có cơ sở cho việc lập kế hoạch giám sát, quản lý và đề xuất các phương án cấp chứng FSC dịch vụ hệ sinh thái cũng như phương án chi trả dịch vụ hệ sinh thái, việc xác định lượng CO₂ hấp thụ trung bình hàng năm của rừng là hết sức cần thiết. Để xác định được lượng CO₂ hấp thụ hàng năm, việc đánh giá lượng tăng trưởng hàng năm của rừng (tăng cây gỗ, cây bụi và thảm tươi), lượng vật rơi rụng và thảm mục hàng năm là cơ sở quan trọng.

Xác định lượng tăng trưởng hàng năm (đặc biệt là tăng trưởng đường kính) có thể được tiến hành thông qua việc điều tra thu thập thông tin trực tiếp từ các OTC đã được định vị hoặc có thể tham khảo kết quả các công trình nghiên cứu có điều kiện tương đối tương đồng. Kết quả điều tra trực tiếp ở các OTC định vị sẽ cho độ chính xác cao hơn, tuy nhiên đòi hỏi đầu tư nhiều công sức và kinh phí. Điều tra trực tiếp OTC định vị có thể được tiến hành hàng năm hoặc định kỳ 3-5 năm.

Căn cứ vào điều kiện thực tế, khảo sát này lựa chọn hướng tham khảo các kết quả nghiên cứu ở điều kiện tương đối tương đồng để ước lượng lượng tăng trưởng đường kính trung bình của rừng tự nhiên lá rộng thường xanh. Theo kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thế Dũng (2014) và Nguyễn Thị Thu Hiền (2015), tăng trưởng trung bình đường kính của rừng tự nhiên lá rộng thường xanh khoảng 2%/năm đối với tăng cây gỗ.

Từ cơ sở trên đồng thời căn cứ vào trữ lượng hấp thụ CO₂ của tăng cây gỗ của rừng tự nhiên thôn Chênh Vênh và thôn Hồ chiếm 85% tổng trữ lượng CO₂ được hấp thụ, khảo sát này chỉ dự báo kết quả hấp thụ CO₂ hàng năm của tăng cây gỗ của rừng tự nhiên ở 2 thôn này. Kết quả được thể hiện cụ thể ở Biểu 28.

Biểu 28: Ước lượng lượng CO₂ hấp thụ trung bình hàng năm của tăng cây gỗ cho rừng tự nhiên ở thôn Chênh Vênh và thôn Hồ

Thôn	Trạng thái rừng	Diện tích (ha)	Đường kính trung bình (cm)	Tăng trưởng ĐK TB hàng năm (%)	Kết quả tăng trưởng ĐK TB hàng năm (cm/năm)	Mật độ Trung bình (cây/ha)	Lượng CO ₂ hấp thụ hàng năm (tấn/ha/năm)	Tổng lượng CO ₂ hấp thụ hàng năm (tấn/năm)
Chênh Vênh	HG1	2,5	15,8	2,0	0,32	720,00	0,00690	0,017
	TXB	289,0	16,6	2,0	0,33	923,00	0,01000	2,891
	TXG	9,6	16,9	2,0	0,34	920,00	0,01043	0,100
	TXN	293,9	14,9	2,0	0,30	830,00	0,00688	2,023
	Tổng	594,9						5,03
Hồ	TXB	262,4	16,0	2,0	0,32	980,00	0,00970	2,544
	TXG	256,1	18,3	2,0	0,37	945,00	0,01305	3,341
	TXN	302,9	12,8	2,0	0,26	1142,00	0,00650	1,968
	Tổng	821,4						7,9

Biểu 28 cho thấy, tăng trưởng đường kính trung bình hàng năm của rừng trong 5 năm tới giao động từ 0,3-0,4 cm. Với lượng tăng trưởng đường kính trung bình này, tổng lượng CO₂ được hấp thụ trung bình hàng năm đối với tầng cây gỗ của rừng ở thôn Chênh Vênh khoảng 5-6 tấn, thôn Hồ từ 8-9 tấn.

Biểu 29: Ước lượng lượng CO₂ hấp thụ trung bình hàng năm của tầng cây gỗ cho rừng tự nhiên ở thôn Cát, Trảng – Tà Puồng và Xa Bai

Thôn	Trạng thái rừng	Diện tích (ha)	Đường kính trung bình (cm)	Mật độ Trung bình (cây/ha)	Lượng hấp thụ CO ₂ (tấn/ha)	Tăng trưởng ĐK TB hàng năm (%)	Kết quả tăng trưởng ĐK TB hàng năm (cm/năm)	Lượng CO ₂ hấp thụ hàng năm (tấn/ha/năm)	Tổng lượng CO ₂ hấp thụ hàng năm (tấn/năm)
Cát	TXB	239,54	15,4	1040,0	171,7	2,0	0,308	3,434	822,6
	TXN	82,16	15,2	700,0	116,1	2,0	0,304	2,322	190,8
	Tổng	321,7			287,8				1.013,4
Trảng Tà Puồng	TXB	170	17,4	1050	225,2	2,0	0,348	4,504	765,7
	Tổng	170,0			225,2				765,7
Xa Bai	TXN	92,18	13,1	1170	131,5	2,0	0,262	2,63	242,4
	Tổng	92,18			131,5				242,43

Biểu 29 cho thấy, tăng trưởng đường kính trung bình hàng năm của rừng trong 5 năm tới giao động từ 0,26-0,35 cm. Với lượng tăng trưởng đường kính trung bình này, lượng CO₂ được hấp thụ trung bình hàng năm của mỗi ha đối với tầng cây gỗ của rừng ở thôn Cát khoảng 2,3 – 3,4 tấn, thôn Trảng Tà Puồng khoảng 4,5 tấn, thôn Xa Bai khoảng 2,6 tấn.

d. Phương án quản lý rừng tự nhiên theo bộ tiêu chí hiện hành dịch vụ vệ sinh thái do FSC ban hành

Các hoạt động quản lý để duy trì, tăng cường hoặc khôi phục lưu trữ các bon trong rừng nên được thực hiện đối với rừng cộng đồng ở thôn Chênh Vênh và thôn Hồ được khái quát ở biểu 30.

Biểu 30: Các hoạt động quản lý để duy trì, tăng cường hoặc khôi phục lưu trữ các bon trong rừng

STT	Hoạt động chính	Cách thức thực hiện
1	Ghi nhận đồng thuận của cộng đồng liên quan đến dịch vụ hệ sinh thái dựa trên nguyên tắc FPIC. ➔ Nhằm: - Tìm kiếm sự đồng thuận và tham gia của cộng đồng và các bên liên quan về	Bước 1: Chuẩn bị tài liệu truyền thông theo hướng dẫn FPIC Bước 2: Tổ chức tập huấn/hội thảo về thực hiện FPIC với sự tham gia của các bên liên quan.

	dịch vụ hệ sinh thái đã tuyên bố; tranh chấp và quy trình giải quyết tranh chấp. - Xác định cơ chế và kế hoạch chia sẻ lợi ích từ dịch vụ hệ sinh thái đã tuyên bố với cộng đồng địa phương.	Bước 3: Thăm hỏi và thông báo cho các cộng đồng có liên quan về cuộc họp tham vấn được đề xuất theo hướng dẫn FPIC Bước 4: Tiến hành các cuộc họp tham vấn cộng đồng theo hướng dẫn của FPIC Bước 5: Ra quyết định đồng thuận và ghi nhận đồng thuận theo Hướng dẫn FPIC
2	Bảo tồn các khu rừng hiện có để duy trì và tăng cường các-bon rừng	- Thiết lập một số khu vực rừng cần được bảo vệ nghiêm ngặt, chẳng hạn như: khu vực rừng giàu, rừng trung bình có trữ lượng các bon cao. - Phục hồi rừng bị suy thoái thông qua việc trồng các loài cây bản địa. - Thực hiện tốt việc tuần tra bảo vệ rừng, đặc biệt quan tâm tới những khu rừng có trữ lượng các bon cao. - Xây dựng hệ thống bản đồ, bản tin chỉ báo và cung cấp thông tin liên quan đến trữ lượng các bon của rừng cũng như tầm quan trọng của việc bảo vệ rừng đến việc duy trì và tăng cường trữ lượng các bon của rừng. - Ứng dụng công nghệ thông tin trong giám sát và đánh giá tài nguyên rừng, chẳng hạn xây dựng phần mềm phục vụ cho việc tuần tra và cập nhật thông tin diễn biến tài nguyên.
3	Các phương pháp xử lý lâm sinh khác nhau có thể được thực hiện để thúc đẩy tăng lưu trữ các bon.	- Tăng lưu trữ các bon thông qua hoạt động xúc tiến tái sinh tự nhiên trong khu vực rừng cộng đồng (điều chỉnh mật độ và phân bố cây tái sinh có sẵn trong rừng; trồng thêm cây bản địa được nhân giống từ vườn ươm vào trong rừng). Hoạt động này được thực hiện kết hợp trong quá trình tuần tra rừng. - Trồng thêm cây bản địa vào các khu vực đất trống trong khu vực rừng được giao. - Có giải pháp ngăn chặn/hạn chế cây chết trong rừng.
4	Giảm nguy cơ hỏa hoạn là một chiến lược tốt để giảm tổng lượng carbon thất thoát trong dài hạn.	- Xây dựng kế hoạch quản lý đám cháy, bao gồm cả lập kế hoạch phát hiện đám cháy và kế hoạch thực hiện khi có đám cháy xảy ra.

		- Nâng cao nhận thức, khả năng sẵn sàng chữa cháy cho người dân, cộng đồng và các bên liên quan. - Thực hiện các hoạt động trước mùa cháy để giảm nguy cơ hỏa hoạn (ví dụ: quy hoạch cơ sở hạ tầng, loại bỏ vật liệu cháy, lập kế hoạch các đám cháy) - Phục hồi các khu vực bị cháy.
5	Đánh giá và cập nhật lượng các bon hấp thụ và lưu trữ hàng năm.	- Thiết lập các ÔTC định vị để hàng năm có thể đánh giá và cập nhật lượng các bon hấp thụ và lưu trữ (hiện tại các ÔTC định vị đã được khoanh bằng dây ni long và định vị trên hệ thống bản đồ) - Lập kế hoạch điều tra và cập nhật lượng các bon hấp thụ.
6	Cải thiện độ phì của đất rừng để giúp cây rừng sinh trưởng tốt để tăng khả năng hấp thụ và lưu trữ các bon.	- Cải thiện điều kiện đất thông qua việc xới đất cho các cây tái sinh để tăng khả năng thấm nước, thấm khí, cải thiện độ tơi xốp của đất. - Có kế hoạch và thiết lập hệ thống hạn chế rửa trôi tầng thảm mục (trong quá trình tuần tra rừng, nên xếp các vật rơi rụng chặn ở phần trên và phần dưới những vị trí có độ dốc lớn, ngăn cản và giảm tốc độ dòng chảy bề mặt).
7	Tập huấn nâng cao năng lực để tăng hiệu quả quản lý và tính bền vững	- Nâng cao năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ trong Ban Quản lý rừng cộng đồng thông qua các lớp tập huấn, khóa học ngắn ngày, tham quan học hỏi các mô hình thành công để áp dụng tại địa phương. - Phối hợp với các bên liên quan tập huấn, hướng dẫn cho cộng đồng các Kiến thức về quản lý rừng bền vững và Phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước. Các khóa tập huấn cần triển khai như sau: + Tiếp tục triển khai tập huấn cho toàn bộ thành viên trong ban QLR về nội dung, phương pháp điều tra thu thập số liệu về lượng CO2 hấp thụ của rừng.

		+ Kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng. + Kỹ năng khai thác lâm sản ngoài gỗ bền vững. + Kỹ năng tuần tra bảo vệ rừng.
--	--	--

3.4. Các hoạt động bị nghiêm cấm với thực hiện quản lý rừng bền vững

a) Môi trường

☐ Phá rừng tự nhiên đi để trồng rừng, tàn phá những dạng sinh cảnh đặc biệt dễ bị tổn thương (Đầm lầy, bãi đá, khe suối, thực vật phục hồi tại các vùng trũng-hố bom, khu sạt lở, khu vực dốc vực...)

☐ Hủy hoại cảnh quan của những khu vực đại xanh chưa lại: Chặt phá, khai thác trái phép, đốt lửa, xả rác thải...

☐ Sử dụng cơ giới trong việc ủi trắng để xử lý thực bì. Đốt thực bì trên diện tích rộng lớn.

☐ Sử dụng thuốc hóa học bị cấm bởi FSC® và Việt Nam trong các hoạt động lâm sinh.

☐ Các hoạt động mang tính hủy hoại và đe dọa đến việc duy trì tính đa dạng sinh học trong khu vực: Khai thác tận thu, hủy diệt, đốt, chặt phá,...

☐ Xả nhiên liệu của máy móc trong quá trình vận hành, sửa chữa ra môi trường.

☐ Săn bắt, buôn bán động vật quý hiếm, sản phẩm dẫn xuất từ động vật quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng. (Buôn bán, vận chuyển, sử dụng, môi giới – giới thiệu tiếp tay cho người phạm tội..)

☐ Buôn bán vật liệu nổ (Tàng trữ, vận chuyển, tự ý kích hoạt nổ...)

☐ Mở đường vận xuất với quy mô và mật độ dày đặc (Phá vỡ kết cấu, gây xói mòn rửa trôi, bồi lắng...)

☐ Sử dụng nguồn cây giống trong kinh doanh không đúng mục tiêu hoặc trái lại với PA QLR bền vững hoặc bị nhà nước cấm, cây trồng biến đổi gen. Gây bệnh, suy thoái giống,...

☐ Các hoạt động mang tính chất phá hoại: Chặt phá, đốt, gây bệnh trên diện rộng, gây ách tắc dòng chảy,...

b) Kinh tế:

☐ Bán phá giá, thực hiện những hợp đồng không.

☐ Sử dụng nguồn gỗ không đúng trong khu vực diện tích đã được cấp chứng chỉ để bán hoặc

☐ Làm gia tăng lượng gỗ FSC® bằng nguồn gốc gỗ không có chứng chỉ FSC®.

☐ Mua bán không có hóa đơn, hợp pháp hóa giấy tờ khi mua bán.

☐ Không giám sát kỹ nguồn sản phẩm trước khi xuất bán.

☐ Thực hiện các hoạt động khai thác, vận chuyển thiếu tôn trọng các điều khoản về an toàn lao động, an toàn giao thông...

☐ Không tuân thủ các điều khoản về chuỗi hành trình sản phẩm CoC

- ☐ Không đáp ứng các yêu cầu về thuế của nhà nước.

b) Xã hội

- ☐ Không tôn trọng các điều luật, văn bản pháp luật của nhà nước.
- ☐ Sử dụng lao động trái phép: Lao động chưa đủ tuổi, lao động bị cưỡng bức...
- ☐ Trả tiền công cho người lao động không thỏa đáng, không có các hợp đồng lao động rõ ràng.
- ☐ Người lao động phải làm việc trong môi trường nguy hiểm đến sức khỏe và tính mạng.
- ☐ Vi phạm các quyền bình đẳng giới. Cần phải tuân thủ các yêu cầu về bình đẳng giới.
- ☐ Như Nam giới và nữ giới được bình đẳng trong cơ hội tuyển dụng và chi trả như nhau khi thực hiện cùng một công việc.
- ☐ Không phổ biến rộng rãi tới cộng đồng các nguy cơ có thể xảy ra như: Dịch bệnh, lửa rừng, nguy cơ sạt lở lũ quét.
- ☐ Không tôn trọng quyền của người lao động theo Công ước lao động Quốc tế.
- ☐ Xâm lấn đất đai, gây tranh chấp mất ổn định với các bên liên quan.
- ☐ Các hành vi liên quan đến lạm dụng tình dục và quấy rối tình dục. Khuyến khích phát hiện và tham gia tố giác.
- ☐ Các hành vi tham ô tham nhũng. Chấp hành nghiêm chỉnh luật phòng chống tham nhũng. Khuyến khích tham gia phát hiện và tố giác.

3.5. Giải pháp phòng tránh các rủi ro, tai nạn lao động

Cùng với các tư vấn của tổ chức WWF và MCNV và cán bộ hỗ trợ kỹ thuật của Hội, các hộ dân đã phân tích các mối nguy hiểm trong các hoạt động lâm nghiệp, và thống dân đề xuất ra các giải pháp giảm thiểu nguy hại như sau:

Biểu 31: Giải pháp giảm thiểu các mối nguy hại

Mối nguy hiểm tiềm ẩn	Mức độ/thực trạng ảnh hưởng	Giải pháp giảm thiểu
Vật độc như rắn, rết, bọ cạp, ong... chích, cắn	Đây là nguy cơ xảy ra khá cao vì các loại này thường ẩn nấp dưới các tầng thảm mục, tán cây...	Cần xua đuổi, đánh động cho các vật độc di chuyển khỏi vị trí chúng ta làm việc, một số loài khi bắt gặp cần đứng yên không tác động như xua đuổi để hạn chế sự tấn công của các loài này. Mang trang phục bảo hộ lao động như găng tay, ủng, áo quần bảo hộ dày dặn để hạn chế nọc độc tiếp xúc vào cơ thể khi bị tấn công.
Bỏng, ngạt do lửa	Đây là mối nguy hiểm dễ xảy ra do ở khu vực này người dân thường đốt thực bì, nguy cơ cháy lan vào rừng và người dân tham gia chữa cháy.	Hạn chế tối đa việc xử lý thực bì bằng lửa Khi thấy mối nguy hiểm từ đám cháy lớn thì không được tiến hành chữa cháy trực tiếp. Tuân thủ sự chỉ đạo của người chỉ huy chữa cháy.

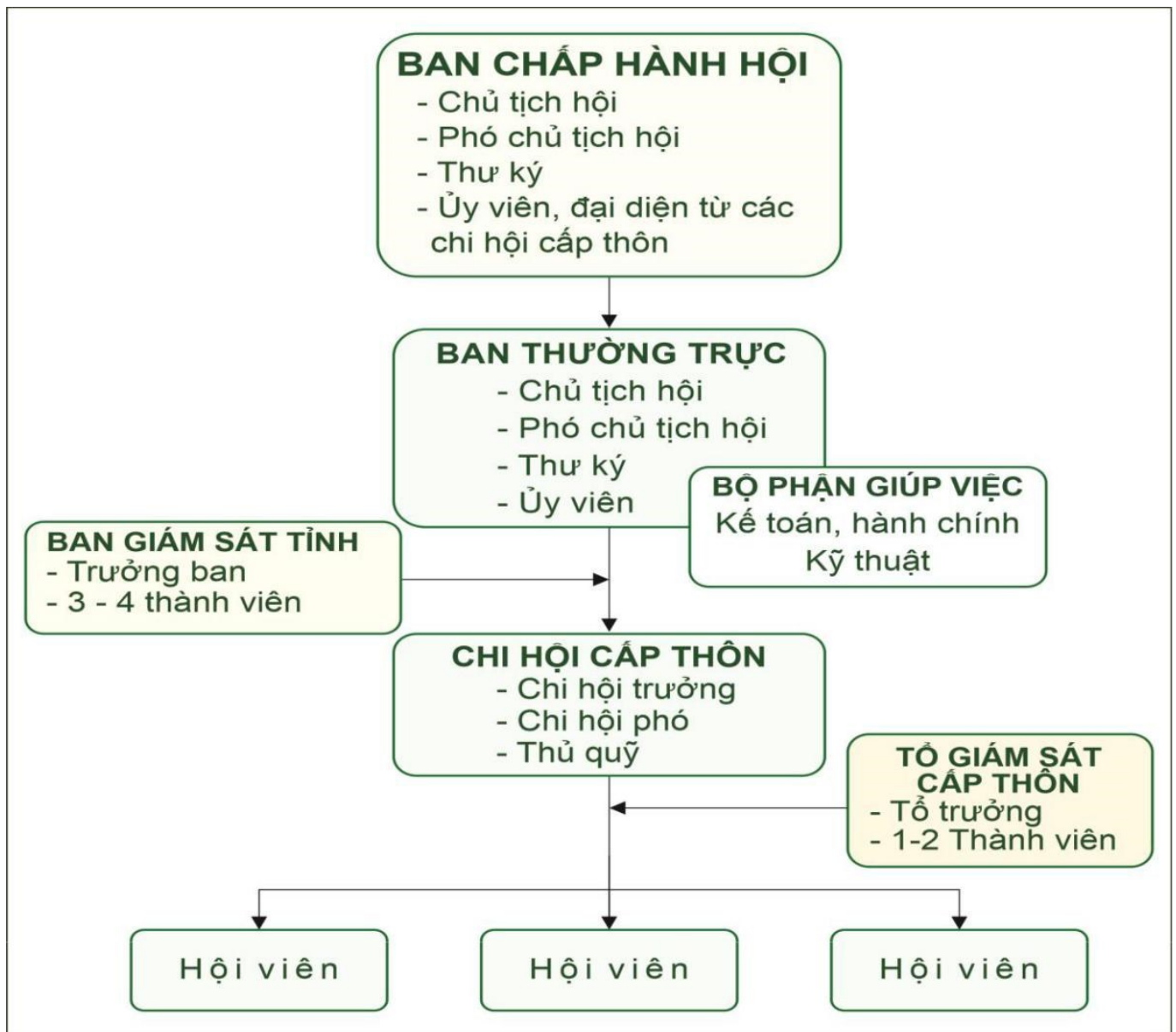
Mối nguy hiểm tiềm ẩn	Mức độ/thực trạng ảnh hưởng	Giải pháp giảm thiểu
Tron trượt ngã trên đường đi, trên các sườn dốc	Khu vực rừng trồng đánh giá có độ dốc khá lớn, cục bộ có những vị trí độ dốc ước tính trên 25 ⁰ , đây là điều kiện bất lợi cho người trồng rừng vì sẽ đối mặt với nguy cơ trượt chân ngã khi di chuyển hoặc trồng rừng trên sườn dốc và đặc biệt là vào mùa mưa.	Sử dụng ủng có độ bám tốt, vào mùa mưa khi tiến hành các hoạt động trên đất dốc cần chú ý an toàn. Trong quá trình vận chuyển: Lái xe phải thường xuyên kiểm tra hệ thống an toàn (Phanh, lốp,...) của xe tải trước khi rời khỏi hiện trường.
Đá, đất lặn, trượt theo sườn dốc	Đây là mối nguy hiểm xảy ra rất bất ngờ và thường xảy ra ở khu vực rừng núi có kết cấu yếu.	Sau khi mưa lớn cần kiểm tra nền đất trước khi tiến hành các hoạt động khác, nếu thấy nền đất yếu cần dừng ngay các hoạt động. Tránh khu vực đã xảy ra sạt lở đất trước đây.
Tai nạn do ngộ độc với nguồn nước trong rừng, do ăn phải các loại nấm độc, các loại hoa quả, lá cây ở trong rừng.	Do sự chủ quan nên người dân bất cẩn trong việc sử dụng các loại thức ăn nước uống tự nhiên, đôi khi gây ngộ độc cho cơ thể.	Không ăn các loại nấm lạ chưa ăn bao giờ. Ăn chín uống sôi Chuẩn bị thức ăn, nước uống ở nhà và đem theo để đảm bảo an toàn.
Say nắng	Thời gian tham gia trực tiếp dưới nắng nóng lâu có thể gây ra hiện tượng say nắng.	Đảm bảo thời gian nghỉ ngơi, tránh việc lạm dụng sức khỏe và làm việc quá sức
Cây đổ ngược hướng, sai hướng so với hướng đổ đã chọn	Cây đổ ngược hướng, sai hướng so với hướng đổ đã chọn như đổ ngược dốc, ngang dốc khi đổ kéo theo các cây con đổ theo làm cho công nhân chặt hạ không có đường tránh có thể gây chết người hoặc tai nạn. Kỹ thuật chặt hạ không đúng kỹ thuật như kỹ thuật mở miệng, kỹ thuật cắt gáy, điều khiển cây đổ, và kỹ thuật chặt hạ những cây đặc biệt.	Phải tiến hành công tác phát dọn cây bụi, dây leo xung quanh gốc cây, tạo đường tránh khi cây đổ đúng yêu cầu kỹ thuật, Tiến hành cưa cắt đúng theo kỹ thuật đã tập huấn. Công nhân khai thác gỗ phải có đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động đúng theo quy định.
Cành cây khô mục gãy rơi xuống	Do tác động tự nhiên, cành nhánh khô chết nhưng chưa rơi xuống.	Khi chặt hạ chú ý: kiểm tra cành nhánh khô trên tán cây, nếu có phải tác động cho cành nhánh khô rụng trước khi chặt hạ

Mối nguy hiểm tiềm ẩn	Mức độ/thực trạng ảnh hưởng	Giải pháp giảm thiểu
Đứt xích cưa xăng gây đứt chân tay. Gãy lưỡi cưa gây văng trúng người	Mối nguy hiểm này có thể xảy ra nếu cường độ làm việc cao	Kiểm tra các dụng cụ đảm bảo an toàn trước khi thực hiện. Sử dụng trang bị bảo hộ lao động đúng chuẩn khi tiến hành khai thác
Xe trôi xuống dốc	Nguy cơ xảy ra cao vì vận chuyển gỗ trong rừng có độ dốc lớn	Trong quá trình vận chuyển: Lái xe phải thường xuyên kiểm tra hệ thống an toàn (Phanh, lốp...) của xe tải trước khi rời khỏi hiện trường.
Gỗ trôi từ trên cao xuống kéo theo người đứng phía dưới	Nguy cơ xảy ra cao vì người khai thác sẽ tận dụng độ dốc lớn để lao gỗ xuống bãi tập kết mà không chú ý và cảnh báo.	Khi cho gỗ lao xuống cần cảnh báo, có người canh gác và thông báo để người khác biết khu vực khai thác.
Nước lũ cuốn	Không thường xuyên nhưng khi xảy ra thì hậu quả nghiêm trọng đặc biệt với đặc thù rừng dốc như ở nước ta.	Khi có mưa lớn, cần tìm chỗ tránh trú an toàn, không vượt qua các ngầm nước và các con suối.
Gỗ đẵn (đề) chân tay	Thường xảy ra với đội bóc vác	Tuân thủ quy tắc khi bóc và xếp gỗ.
Người rơi khỏi xe khi đang di chuyển	Trường hợp cho người ngồi trên thùng xe sẽ dẫn đến nguy cơ này vì đường vận chuyển có nhiều chỗ hư hỏng, do vậy người ngồi trên thùng xe dễ bị văng xuống đường.	Tuyệt đối không được vận chuyển người trên thùng xe tải.
Gỗ rơi xuống đường khi đang chạy	Đã từng xảy ra ở những địa phương khác.	Gỗ phải được xếp gọn gàng và buộc chắc chắn trên thùng xe, đảm bảo không bị rớt trong quá trình di chuyển.

IV. CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHỨC NĂNG VÀ NHIỆM VỤ

4.1. CƠ CẤU TỔ CHỨC HỘI

Sơ đồ cơ cấu tổ chức Hội các Chi hội hộ có chứng chỉ rừng tỉnh Quảng Trị



4.2. CHỨC NĂNG VÀ NHIỆM VỤ

4.2.1. Ban chấp hành Hội

Chịu trách nhiệm xây dựng và vận hành hệ thống giám sát - đánh giá để theo dõi và đánh giá tất cả các hoạt động của Chi hội từ khi trồng rừng đến khi khai thác rừng.

Cử cán bộ hiện trường để phổ biến các Phương án QLRBV cho từng chi hội thành viên, kiểm tra, đánh giá và mua sản phẩm kịp thời từ thành viên Chi hội, đặc biệt trong trường hợp thiên tai.

Tích cực mở rộng các hoạt động tuyên truyền cũng như giám sát sự tuân thủ của các thành viên.

Phối hợp chặt chẽ với Chi hội FSC trong việc thực hiện kế hoạch QLRBV để đảm bảo kế hoạch triển khai đúng tiến độ

Tích cực tìm hiểu, thăm quan học tập các mô hình tiên tiến đem lại hiệu quả kinh tế cao ở các địa phương khác.

Kết nối các doanh nghiệp để các hộ dân có thêm nhiều lựa chọn trong các hoạt động sản xuất kinh doanh

Cung cấp những thông tin tới người dân về các loại giống hiệu quả, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật có chất lượng cao và an toàn với môi trường và tổ chức các lớp tập huấn

Tổ chức các cuộc họp thường niên theo quý với các Chi hội FSC để theo dõi và đánh giá tất cả các hoạt động liên quan.

Tổ chức các khóa đào tạo nâng cao năng lực hoặc hỗ trợ về kỹ thuật cho các thành viên Chi hội khi có yêu cầu/đề xuất từ các thành viên Chi hội hoặc người dân địa phương.

Cung cấp thiết bị cho hoạt động quản lý Chi hội như tủ hồ sơ Chi hội, quần áo bảo hộ lao động...

4.2.2. Nhiệm vụ của Bộ phận kỹ thuật và hành chính

Thực hiện hướng dẫn kỹ thuật cho hội viên về quản lý rừng bền vững theo nguyên tắc FSC.

Hỗ trợ Ban Thường trực công tác giám sát, chuẩn bị đánh giá định kỳ và khắc phục các lỗi do tổ chức đánh giá kiến nghị.

Hỗ trợ công tác hành chính, biên, phiên dịch tài liệu liên quan.

Hỗ trợ công tác theo dõi và báo cáo tài kết quả hoạt động của các chi hội trên địa bàn các xã - huyện.

Kiểm tra các hoạt động tuân thủ 10 nguyên tắc QLRBV của các chi hội, theo định kỳ tháng, quý và kiểm tra đột xuất theo kết quả công việc hàng năm.

Hỗ trợ các thành viên trong các chi hội về kỹ thuật và liên kết thị trường đảm bảo tính công khai minh bạch trong bán sản phẩm

Hỗ trợ các hoạt động liên quan đến đánh giá cấp chứng chỉ rừng

4.2.3. Ban quản lý Chi hội

Ban Quản lý Chi hội chứng chỉ rừng cấp thôn/xã phối hợp với các cơ quan chức năng ở địa phương và người dân để thường xuyên kiểm tra, giám sát sự tuân thủ của các thành viên trong Chi hội nhằm phát hiện kịp thời và ngăn chặn các hoạt động không tuân thủ, đặc biệt liên quan đến xử lý thực bì, rác thải và an toàn lao động trong quá trình khai thác rừng.

Tuyên truyền, vận động và hỗ trợ người dân trồng rừng tích cực tham gia vào chứng chỉ rừng FSC, phát triển rừng một cách bền vững về cả ba mặt: Kinh tế - xã hội – môi trường.

Tuyên truyền công tác bảo vệ các loài động vật, thực vật rừng, bảo vệ nguồn nước, phòng chống cháy rừng. nghiêm cấm việc xả thải làm ô nhiễm đến môi trường, đặc biệt nhất là các chất thải khó phân hủy như các túi ni long, chai nhựa... và các chất thải như dầu nhớt của động cơ...

Tuyên truyền vận động người dân cần phải trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động và thực hiện tích cực các hoạt động nhằm phòng tránh các tai nạn, rủi ro.

4.2.4. Tổ bảo vệ rừng nông cốt

Tổ (Đội) bảo vệ rừng nòng cốt của cộng đồng thực hiện nhiệm vụ tuần tra, bảo vệ rừng theo kế hoạch đã được lập. Kịp thời ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng; các hành vi vi phạm Quy ước bảo vệ rừng của cộng đồng và hành vi khác xâm hại đến tài nguyên rừng;

Tổ chức thực hiện phương án, biện pháp phòng cháy và chữa cháy rừng; phối hợp tuyên truyền, vận động nhân dân trong khu vực tham gia bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng;

Phân công, giám sát, phối hợp và giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên khi thực hiện tuần tra, bảo vệ rừng cộng đồng;

Trong quá trình tuần tra phải có ghi chép đầy đủ vào sổ theo dõi hoạt động tuần tra bảo vệ rừng

Báo cáo tình hình, kết quả tuần tra, bảo vệ rừng cho Ban Quản lý rừng cộng đồng khi kết thúc tuần tra.

4.2.5. Đối với thành viên Chi hội chứng chỉ rừng

Tuân thủ đúng các cam kết khi đăng ký tham gia FSC.

Thực hiện nghiêm túc các hoạt động theo qui định tại các lô rừng của mình.

Phối hợp tích cực với Ban quản lý Chi hội và các bên liên quan để hỗ trợ thực hiện các hoạt động của Chi hội.

Tích cực tuyên truyền nâng cao nhận thức cho các hộ dân lân cận.

Tham gia đầy đủ các lớp tập huấn, các cuộc họp của Chi hội và phản ánh kịp thời các sai phạm để có hướng hỗ trợ và xử lý kịp thời.

4.3. GIẢI PHÁP PHỐI HỢP THỰC HIỆN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

4.3.1. Đối với cơ sở chế biến gỗ, bao tiêu sản phẩm gỗ rừng trồng có chứng chỉ

- Cử người đại diện liên lạc để thường xuyên cập nhật thông tin và hỗ trợ cho các hội viên trong việc mua bán sản phẩm, nhằm đảm bảo:

- + *Khai thác đúng kế hoạch, đảm bảo chất lượng sản phẩm,*
- + *Đảm bảo các hoạt động tuân thủ theo qui định của FSC như: an toàn lao động, quyền của người lao động, khai thác tác động thấp, vệ sinh môi trường,...*

- + *Đảm bảo quản lý sản phẩm đúng theo qui định về chuỗi hành trình sản phẩm CoC*

- + *Đảm bảo các hợp đồng tài trợ trong việc hỗ trợ cho Hội*

- Định kỳ tham gia các cuộc họp để cập nhật thông tin về chiến lược của hai bên nhằm có được định hướng chung trong việc quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn FSC

4.3.2. Đối với hộ gia đình tham gia vào Hội

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi và hỗ trợ các Hội viên nhằm quản lý tốt các kế hoạch quản lý lô rừng

- Cập nhật các thông tin thị trường, sản phẩm, các qui định mới cho các Hội viên

- Cập nhật các đề xuất, kiến nghị, giải pháp của các Hội viên gửi đến các bên liên quan

4.3.3. Đối với trưởng thôn và cộng đồng địa phương

Công khai và tham vấn họ trong các hoạt động xây dựng kế hoạch quản lý rừng bền vững và kế hoạch giám sát

Khuyến khích tham gia trong các hoạt động giám sát đánh giá, các cuộc họp của Chi hội và Hội

Tuyên truyền vận động tham gia quản lý rừng bền vững các khu rừng của họ, nơi mà họ chưa đăng ký tham gia vào Hội

Phối hợp thực hiện tốt các giải quyết về khiếu kiện, khiếu nại (nếu có)

4.3.4. Đối với chính quyền địa phương cấp xã và cơ quan kiểm lâm

Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện và cập nhật các định hướng phát triển lâm nghiệp của địa phương

Thường xuyên mời tham gia các cuộc họp, các chuyến đi hiện trường nhằm mục đích xây dựng kế hoạch và thực hiện các hoạt động giám sát đánh giá.

Thông qua chính quyền địa phương và cơ quan kiểm lâm để tuyên truyền vận động các địa phương khác cùng tham gia quản lý rừng bền vững

Báo cáo kịp thời và phối hợp thực hiện các hoạt động khiếu kiện khiếu nại, xử lý các hoạt động bất hợp pháp (kịp thời)

4.3.5. Đối với các đơn vị nghiên cứu khoa học

Thường xuyên mời tham gia các cuộc họp hoặc tham vấn các chuyên đề kỹ thuật để cập nhật các tiến bộ khoa học kỹ thuật để áp dụng.

Khi có những phát hiện về tình hình sâu bệnh, hoặc những dấu hiệu bất thường về cây trồng thì cần chia sẻ kịp thời và phối hợp nghiên cứu giải quyết.

4.3.6. Đối với các nhà tài trợ

Phối hợp xây dựng các kế hoạch hoạt động, các cam kết tài trợ

Định kỳ cập nhật tiến độ hoạt động và báo cáo kết quả hoạt động

Phối hợp nghiên cứu các mô hình mới, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong việc quản lý rừng bền vững

V. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

5.1. KẾT LUẬN

Phương án quản lý rừng bền vững được xây dựng theo các nguyên tắc và tiêu chuẩn Quốc gia về QLBVR FSC của Việt Nam cũng như các quy định của FSC Quốc tế giúp Hội CCR Quảng Trị tăng cường hệ thống quản lý và giám sát thực hiện trong công tác lâm nghiệp.

Tạo mối cân bằng giữa lợi ích kinh tế của các hộ chủ rừng với các lợi ích về xã hội của người lao động-cộng đồng và các lợi ích về môi trường.

Góp phần cải thiện thu nhập cho người dân địa phương.

Góp phần giảm áp lực lên rừng tự nhiên, giữ gìn cảnh quan trong vùng, bảo vệ nguồn nước, gìn giữ đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường sinh thái.

Phương án quản lý rừng bền vững là cơ sở để tiến hành công tác quản lý và kinh doanh rừng được hoàn thiện hơn, tạo mối quan hệ hài hòa giữa lợi ích kinh tế - xã hội và môi trường.

5.2. KHUYẾN NGHỊ

5.2.1. Đối với chính quyền địa phương

Đẩy mạnh các hoạt động nâng cao nhận thức cho người dân.

Triển khai các chính sách để khuyến khích thực hiện quản lý rừng bền vững, cấp chứng chỉ rừng FSC và trồng rừng lớn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, trong đó tập trung một số nội dung chính như:

Chính sách khuyến khích, hỗ trợ kinh phí, nguồn lực để các chủ rừng quy mô nhỏ thực hiện quản lý rừng bền vững, cấp chứng chỉ rừng FSC và tham gia chuyển hóa rừng trồng kinh doanh nguyên liệu gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn.

Cần có chính sách hỗ trợ tài chính ban đầu bằng các thuế suất ưu đãi cho các chủ rừng thực hiện quản lý rừng bền vững, cấp chứng chỉ rừng và các tổ chức, cá nhân chế biến sản phẩm gỗ có chứng chỉ FSC, sản xuất kinh doanh nguyên liệu từ rừng trồng gỗ lớn.

Hỗ trợ hoạt động kết nối thị trường để tìm đầu ra cho sản phẩm gỗ đảm khai thác từ những khu rừng đã được cấp chứng chỉ FSC.

Thường xuyên phổ biến kịp thời các chính sách của Nhà nước cho các thành viên trong Chi hội một cách rõ ràng và dễ tiếp cận thông tin qua các cuộc họp thôn/xã, tờ rơi, áp phích hoặc đài phát thanh xã.

5.2.2. Đối với các nhà tài trợ

Dự án PROSPER và các bên liên quan hỗ trợ cộng đồng tìm kiếm đối tác đầu tư và liên kết tìm đầu ra cho sản phẩm của lâm sản ngoài gỗ

Dự án PROSPER hỗ trợ cộng đồng biện pháp kỹ thuật và kinh phí trồng bổ sung cây bản địa từ nguồn hạt giống và cây rai tự nhiên tại rừng để nâng cao chất lượng rừng

Trong rừng tự nhiên được giao hiện tại có rất nhiều vị trí sạt lở và cây gãy đổ, đề nghị Dự án, chính quyền địa phương và cơ quan Kiểm lâm giúp cộng đồng xác định vị trí và mức độ ảnh hưởng, đồng thời có phương án tận thu và sử dụng cây gãy đổ hợp lý.

Tiếp tục hỗ trợ hoàn thiện phần mềm quản lý rừng bền vững, bao gồm cả rừng tự nhiên được giao cho cộng đồng quản lý

Hỗ trợ xây dựng các mô hình trình diễn về trồng rừng gỗ lớn được quản lý bền vững theo tiêu chuẩn FSC

Đề nghị dự án SBARP/ WWF hỗ trợ sớm tổ chức thực hiện điều tra đánh giá tốc độ tăng trưởng rừng trồng .

5.2.3. Đối với các nhà máy thu mua nguyên liệu gỗ

Cần mở rộng các hình thức liên doanh liên kết để hỗ trợ người dân trong việc kéo dài tuổi rừng hướng đến mục tiêu kinh doanh trồng rừng gỗ lớn (ví dụ: mua lại rừng non và giao cho chủ rừng quản lý chăm sóc để kéo dài tuổi rừng, sau khi khai thác sẽ chia phần trăm lợi nhuận theo cam kết,...)

Giới thiệu, hỗ trợ các nguồn giống có chất lượng cao và cam kết thu mua lại toàn bộ sản phẩm trên lô rừng đó.

Hỗ trợ tập huấn nâng cao năng lực cho người dân về kỹ thuật trồng rừng và thực hiện tốt các tiêu chuẩn của FSC

HỘI CÁC NHÓM HỘ CÓ CCR QUẢNG TRỊ